UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:2246/QĐ-SKHCN

Hà Nội, ngày01 tháng11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đưa sản phẩm, dịch vụ vào Danh mục hỗ trợ và công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số, Danh mục sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội; Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/01/2026;

Căn cứ Thông báo số 7227/TB-SKHCN ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc đăng ký đưa sản phẩm, dịch vụ vào Danh mục sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số và phát triển thương mại điện tử của Thành phố;

Căn cứ các Quyết định thành lập, Biên bản họp và kết quả thẩm định của Hội đồng tư vấn, thẩm định, lựa chọn sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số và phát triển thương mại điện tử đối với hồ sơ đề nghị của các doanh nghiệp đăng ký đưa sản phẩm, dịch vụ vào danh mục hỗ trợ;

Xét hồ sơ đề nghị và văn bản xác nhận nội dung hoàn thiện thông tin sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế số và Xã hội số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Theo phân cấp tại điểm e khoản 2 Điều 5 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND, đưa các sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (sau đây gọi là Nhà cung cấp) vào Danh mục sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số và Danh mục sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử (sau đây gọi chung là Danh mục hỗ trợ) theo Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND ngày

03 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố (sau đây gọi là Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND), cụ thể như sau:

1. Danh mục sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số gồm các mã có ghi "CĐS" tại cột "Danh mục", Phần II Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử gồm các mã có ghi "TMĐT" tại cột "Danh mục", Phần II Phụ lục.

3. Mã thuộc cả hai Danh mục chỉ được ghi nhận hỗ trợ trên một loại phiếu đối với cùng một nội dung chi (khoản 3 Điều 8 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND).

4. Quyết định này đồng thời công bố thông tin chi tiết của các sản phẩm, dịch vụ và thông tin Nhà cung cấp tại Phụ lục theo điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND.

Điều 2. Công khai, áp dụng và cập nhật Danh mục hỗ trợ

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định này, Trung tâm Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo cập nhật, công khai Phụ lục trên Hệ thống cấp phiếu hỗ trợ (sau đây gọi là Hệ thống) và Cổng thông tin điện tử của Sở; tạo lập, gắn mã và lưu trữ phiên bản Danh mục hỗ trợ tương ứng. Hệ thống là nguồn thông tin chính thức, còn hiệu lực của Danh mục hỗ trợ.

2. Các sản phẩm, dịch vụ tại Phụ lục được lựa chọn khi đăng ký cấp phiếu hỗ trợ kể từ thời gian tiếp nhận theo Thông báo Kế hoạch hỗ trợ Đợt 1.

3. Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ đối với Đợt hỗ trợ thứ nhất năm 2026 thực hiện theo mục (12) Phần I Phụ lục. Kỳ thanh toán áp dụng cho các đợt hỗ trợ tiếp theo được cập nhật và công bố trên Hệ thống trước khi tiếp nhận đăng ký của đợt đó bảo đảm phù hợp với thực tiễn; việc cập nhật không áp dụng đối với giao dịch đã xác lập.

4. Mức hỗ trợ tối đa tại Phụ lục được áp dụng cho các đợt hỗ trợ, trừ trường hợp kế hoạch của đợt hỗ trợ xác định mức khác theo khoản 10 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 10 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND.

5. Việc cập nhật thông tin, tạm ngừng áp dụng, khôi phục trạng thái và đưa sản phẩm, dịch vụ ra khỏi Danh mục hỗ trợ thực hiện theo Điều 6, Điều 7 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND.

6. Sản phẩm Sapo FNB của Công ty Cổ phần Công nghệ Sapo (mã SAPO-SP2.01 đến SAPO-SP2.06) và lựa chọn phần mềm Sapo FNB trong các gói SAPO-G5 đến SAPO-G10 được đưa vào Danh mục hỗ trợ với trạng thái "Chưa áp dụng" cho đến khi Nhà cung cấp cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện về lưu trữ, xử lý dữ liệu theo điểm e khoản 2 Điều 4 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND. Trong thời gian chưa áp dụng, sản phẩm, lựa chọn nêu trên không được lựa chọn khi đăng ký cấp phiếu hỗ trợ và không được xác lập giao dịch hỗ trợ (khoản 5 Điều 3 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND); các gói SAPO-G5 đến SAPO-G10 áp dụng với lựa chọn Sapo OmniAI. Căn cứ tài liệu của Nhà cung cấp, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định chuyển sang trạng thái áp dụng và cập nhật trên Hệ thống; trường hợp không đáp ứng, xử lý theo Điều 7 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND.

Điều 3. Trách nhiệm của Nhà cung cấp

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp pháp, còn hiệu lực của hồ sơ và thông tin tại Phụ lục; quyền cung cấp sản phẩm, dịch vụ; cung cấp đúng giá, nội dung, chất lượng, thời hạn và quyền lợi tặng kèm đã công bố. Duy trì việc đáp ứng khoản 2, khoản 3 Điều 4 và thông báo, đề nghị cập nhật khi có thay đổi theo Điều 6 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND.

2. Xác lập giao dịch hỗ trợ bằng hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống hoặc trên nền tảng hợp đồng điện tử của Nhà cung cấp đã kết nối, đồng bộ với Hệ thống; lập hóa đơn điện tử; thực hiện xác nhận, đối soát theo mã sản phẩm và kỳ thanh toán đã công bố. Không yêu cầu đối tượng thụ hưởng thanh toán trước hoặc thanh toán thay phần chi phí dự kiến được ngân sách nhà nước hỗ trợ (khoản 2 Điều 12 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND). Khi xác nhận khả năng cung cấp, xác nhận và cam kết về tình trạng khách hàng hiện hữu của đối tượng thụ hưởng theo Kế hoạch của đợt hỗ trợ.

3. Cập nhật, cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống theo Danh mục thông tin, dữ liệu nhà cung cấp cập nhật, chia sẻ với Hệ thống cấp phiếu hỗ trợ do Sở Khoa học và Công nghệ ban hành; bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; phối hợp kiểm tra, hậu kiểm và hoàn trả kinh phí phải thu hồi theo Điều 14 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND.

4. Việc có tên trong Danh mục hỗ trợ không phải là chứng nhận hoặc bảo đảm của Thành phố về chất lượng, hiệu quả, tính pháp lý của sản phẩm, dịch vụ (khoản 5 Điều 4 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND). Nhà cung cấp không được giới thiệu, quảng bá sản phẩm, dịch vụ với các nội dung gây hiểu nhầm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng Phòng Kinh tế số và Xã hội số, Giám đốc Trung tâm Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo, Thủ trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở, các Nhà cung cấp có tên tại Phụ lục và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBND Thành phố (*để b/c*);
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (*để b/c*);
- Các Sở: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng (*để p/h*);
- Thuế TP Hà Nội; Công an Thành phố (*để p/h*);
- BQL các KCN và KCN Hà Nội (*để p/h*);
- Sở Tư pháp (*để theo dõi chính sách*);
- UBND các xã, phường (*để p/h*);
- Các hiệp hội doanh nghiệp, Liên minh HTX;
- Các sàn TMĐT;
- Các nhà cung cấp trong Danh mục hỗ trợ;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Cổng TTĐT Sở; Hệ thống cấp phiếu hỗ trợ;
- VP Sở, P.KTS&XHS, TTDL&TTNT (*để th/h*)
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KTS&XHS T.Phương.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Cù Ngọc Trang

PHỤ LỤC
DANH MỤC VÀ THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI SỐ, PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Quyết định số 2246/QĐ-SKHCN ngày 01 tháng 11 năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội)

Viết tắt: *CĐS – Danh mục sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số; TMĐT – Danh mục sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử; DN – doanh nghiệp; DNNVV – doanh nghiệp nhỏ và vừa; HKD – hộ kinh doanh; HTX – hợp tác xã; QĐ 135 – Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND; Hệ thống – Hệ thống cấp phiếu hỗ trợ.*

Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG

(1) Cách đọc Phần II. Mỗi mã là một sản phẩm, dịch vụ, phiên bản hoặc gói được lựa chọn độc lập khi đăng ký cấp phiếu hỗ trợ; mỗi mã có một giá và một mức hỗ trợ tối đa. Cột "Danh mục": CĐS – Danh mục sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số; TMĐT – Danh mục sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử. Cột "Thời hạn, số lượng trả phí" là căn cứ xác định hạn mức hỗ trợ. Dòng thông tin chi tiết ngay sau mỗi nhóm mã áp dụng cho tất cả các mã trong nhóm. Thông tin chung của Nhà cung cấp tại Phần III áp dụng cho các mã của Nhà cung cấp đó, trừ trường hợp Phần II quy định khác.

(2) Giá. Giá đã gồm thuế, chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ sản phẩm, dịch vụ theo mã và sau giảm giá, chiết khấu; áp dụng thống nhất cho mọi đối tượng thụ hưởng; không cao hơn giá áp dụng cho khách hàng có điều kiện giao dịch tương đương tại cùng thời điểm (điểm đ khoản 2 Điều 4 QĐ 135).

(3) Tặng kèm. Thời gian sử dụng, thiết bị, phần mềm, số hóa đơn được tặng kèm được bàn giao đúng cam kết, ghi trong hợp đồng và không được hỗ trợ riêng. Các quyền lợi tặng kèm ngăn cách bằng dấu ";" được hưởng đồng thời; danh sách nêu sau cụm "01 thiết bị:", "01 phương án:", "01 trong…" hoặc nối bằng từ "hoặc" là các phương án thay thế, khách hàng chọn 01 phương án. Quà tặng không quy đổi thành tiền, không thay bằng giảm giá; Nhà cung cấp bảo đảm đủ quà tặng cho các giao dịch trong đợt hỗ trợ và bảo hành thiết bị tặng kèm theo chính sách của mình.

(4) Gói. Gói là tập hợp từ hai sản phẩm, dịch vụ trở lên (khoản 2 Điều 3 QĐ 135); mỗi gói có một mã, một giá, một mức hỗ trợ tối đa và được cấp phiếu, xác lập giao dịch, thanh toán như một sản phẩm, dịch vụ. Thành phần đã được hỗ trợ trong gói không được ghi nhận hỗ trợ lần nữa dưới dạng sản phẩm, dịch vụ độc lập cho cùng nội dung chi.

(5) Đối tượng sử dụng. Đối tượng thụ hưởng theo Điều 8 QĐ 135, (khuyến nghị) thuộc loại hình Nhà cung cấp đề xuất tại cột "Đối tượng, phạm vi", trực tiếp sử dụng sản phẩm, dịch vụ phục vụ hoạt động kinh doanh của mình, không mua để phân phối hoặc bán lại. Nhóm giá DN, HKD xác định theo loại hình đăng ký kinh doanh của đối tượng thụ hưởng. Lĩnh vực kinh doanh, nhóm doanh thu, nhu cầu ghi tại cột "Đối tượng, phạm vi" là phạm vi phù hợp theo đăng ký của Nhà cung cấp; đối tượng thụ hưởng tự xác định, cam kết khi lựa chọn và không phải điều kiện cấp phiếu hỗ trợ.

(6) Xác lập giao dịch. Hợp đồng điện tử giữa đối tượng thụ hưởng và Nhà cung cấp, ký trên Hệ thống hoặc trên nền tảng hợp đồng điện tử của Nhà cung cấp đã kết nối, đồng bộ với Hệ thống, sau khi phiếu hỗ trợ được phê duyệt; hợp đồng ghi rõ thời điểm bắt đầu, kết thúc, quyền lợi tặng kèm, phương án và thành phần đã chọn.

(7) Xác nhận sử dụng. Đối tượng thụ hưởng xác nhận điện tử trên Hệ thống theo nội dung tại từng sản phẩm, dịch vụ; xác nhận một phần hoặc không xác nhận phải nêu lý do. Xác nhận là căn cứ để thanh toán khoản hỗ trợ, không thay nghiệm thu theo giao dịch và không làm mất quyền bảo hành, khắc phục, hoàn tiền, bồi thường. Đối với sản phẩm, dịch vụ có dữ liệu đối soát tự động và đã hoàn thành kết nối với Hệ thống, sau 05 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống gửi đề nghị xác nhận, nếu đối tượng thụ hưởng không phản hồi và không có khiếu nại, Hệ thống ghi nhận trạng thái đã xác nhận căn cứ dữ liệu đối soát (điểm c khoản 4 Điều 12 QĐ 135).

(8) Dữ liệu. Nhà cung cấp cập nhật, chia sẻ theo Danh mục thông tin, dữ liệu nhà cung cấp cập nhật, chia sẻ với Hệ thống do Sở ban hành, qua API hoặc cập nhật trực tiếp, tải tệp mẫu trên Hệ thống; chỉ cung cấp số liệu tổng hợp, không cung cấp nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhóm dữ liệu, chỉ số áp dụng đối với từng mã và đặc tả kỹ thuật được công bố, cập nhật trên Hệ thống. Đối tượng thụ hưởng xác nhận sử dụng trên Hệ thống và đồng ý để Nhà cung cấp chia sẻ dữ liệu sử dụng thực tế (đăng nhập, duy trì sử dụng, số liệu tổng hợp) phục vụ đối soát, hậu kiểm.

(9) Thời gian duy trì sử dụng tối thiểu. Đối tượng thụ hưởng duy trì sử dụng sản phẩm, dịch vụ trong thời gian tối thiểu như sau (điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND; điểm e khoản 3 Điều 5 QĐ 135):

a) Phần mềm, nền tảng, dịch vụ thuê bao theo thời hạn: 06 tháng kể từ ngày kích hoạt; trường hợp thời hạn trả phí dưới 06 tháng thì bằng thời hạn trả phí;

b) Gói tính theo số lượng (hóa đơn điện tử, tài liệu ký, credit và đơn vị tính tương tự): 06 tháng kể từ ngày kích hoạt, hoặc đến khi sử dụng hết số lượng nếu sớm hơn;

c) Dịch vụ thực hiện một lần (thiết lập, sản xuất nội dung, đào tạo, chiến dịch): đến khi hoàn thành, nghiệm thu;

d) Dịch vụ tính theo tháng, theo giờ: theo thời hạn hợp đồng.

Thời gian duy trì sử dụng tối thiểu phục vụ theo dõi, đánh giá; không phải điều kiện thanh toán.

(10) Mã, trạng thái. Mã tại Phụ lục là mã kỹ thuật, gồm tiền tố của Nhà cung cấp và mã sản phẩm, dịch vụ hoặc gói; được đồng bộ với mã do Hệ thống cấp khi công bố. Trạng thái áp dụng hiện hành theo Hệ thống.

(11) Vị trí các thông tin công bố theo khoản 3 Điều 5 QĐ 135:

Thông tin công bố (khoản 3 Điều 5 QĐ 135)	Vị trí trong Phụ lục
a) Mã, tên, thông tin giới thiệu	Phần II: cột Mã, Sản phẩm, phiên bản, gói; dòng Tính năng
b) Thông tin nhà cung cấp	Phần III: mục Thông tin chung

Thông tin công bố (khoản 3 Điều 5 QĐ 135)	Vị trí trong Phụ lục
c) Đối tượng sử dụng	Phần II: cột Đối tượng, phạm vi; Phần I mục (5); Phần III: mục Đối tượng, nhóm giá
d) Giá, phương thức tính giá; ưu đãi, khuyến mại, quà tặng	Phần II: cột Giá, Tặng kèm; dòng Giá, Tặng kèm; Phần I mục (2), (3)
đ) Mức hỗ trợ tối đa	Phần II: cột Mức hỗ trợ tối đa
e) Phương thức cung cấp; hình thức xác lập giao dịch; kết quả đầu ra; xác nhận sử dụng; kỳ thanh toán; thời gian duy trì	Phần II: các dòng tương ứng; Phần I mục (6), (7), (9); Phần I mục (12)
g) Đào tạo, hướng dẫn, bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật	Phần III: các mục Đầu mối tư vấn, hỗ trợ; Hướng dẫn, đào tạo; Bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật; Quy trình xử lý phản ánh, khiếu nại; Phần II: dòng Hướng dẫn sử dụng
h) Tiêu chuẩn, chứng nhận	Phần III: mục Tiêu chuẩn, chứng nhận
i) Thông tin, dữ liệu phải cập nhật, chia sẻ	Phần I mục (8); Phần II: dòng Dữ liệu người dùng; Phần III: mục Bảo vệ dữ liệu cá nhân, hạ tầng lưu trữ
k) Trạng thái áp dụng	Theo Hệ thống (Phần I mục (10)); khoản 6 Điều 2 Quyết định này
l) Thông tin cần thiết khác	Phần II: dòng Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ và các dòng thông tin khác của nhóm mã

(12) Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ. Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ là số lần, thời điểm ngân sách nhà nước thanh toán khoản hỗ trợ cho Nhà cung cấp đối với từng giao dịch hỗ trợ. Kỳ thanh toán được xác định độc lập với kỳ thanh toán phần chi phí thuộc trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng (khoản 8 Điều 12 QĐ 135). Nội dung "Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135" tại Phần II được hiểu thống nhất như sau:

a) Đối với Đợt hỗ trợ thứ nhất năm 2026, khoản hỗ trợ của mỗi giao dịch được thanh toán một lần cho Nhà cung cấp;

b) Khoản hỗ trợ được thanh toán khi đáp ứng đủ các điều kiện sau (khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 7 Điều 12 QĐ 135):

- Sản phẩm, dịch vụ đã được bàn giao, kích hoạt đúng gói, phiên bản, thời hạn, số lượng đã mua; đối với dịch vụ tính theo tháng, theo giờ, theo khối lượng là phần đã thực hiện đến ngày 31/12/2026;
- Có xác nhận sử dụng của đối tượng thụ hưởng;
- Đối tượng thụ hưởng đã thanh toán đủ phần chi phí thuộc trách nhiệm của mình đối với giao dịch đó;
- Hồ sơ thanh toán đầy đủ, hợp lệ;

d) Đối với các đợt hỗ trợ tiếp theo, Sở Khoa học và Công nghệ cập nhật kỳ thanh toán phù hợp trên Hệ thống trước khi tiếp nhận đăng ký của đợt đó; việc cập nhật không áp dụng đối với giao dịch đã xác lập.

Phần II. DANH MỤC VÀ THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
I. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAPO (thông tin nhà cung cấp tại mục I Phần III)								
SP1. Sapo OmniAI (Sapo Omnichannel v.3) – phần mềm quản lý bán hàng hợp kênh								
1	SAPO-SP1.01	Sapo OmniAI - Gói Startup	CĐS	12 tháng	2.040.000	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
2	SAPO-SP1.02	Sapo OmniAI - Gói Startup	CĐS	24 tháng	3.672.000 *(đã giảm 10%)*	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
3	SAPO-SP1.03	Sapo OmniAI - Gói Startup	CĐS	36 tháng	5.508.000 *(đã giảm 10%)*	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
4	SAPO-SP1.04	Sapo OmniAI - Gói Pro	CĐS, TMĐT	12 tháng	2.988.000	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
5	SAPO-SP1.05	Sapo OmniAI - Gói Pro	CĐS, TMĐT	24 tháng	5.378.400 *(đã giảm 10%)*	50%	06 tháng; 01 thiết bị: SPR02, SP22, SP460BT, QR03 hoặc MC910	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
6	SAPO-SP1.06	Sapo OmniAI - Gói Pro	CĐS, TMĐT	36 tháng	8.067.600 *(đã giảm 10%)*	50%	12 tháng; 01 phương án: SPR02 + SP22; SPR02 + QR03; SP22 + QR03; TL31E; SP460BT; MC910	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
7	SAPO-SP1.07	Sapo OmniAI - Gói Omni	CĐS, TMĐT	12 tháng	5.388.000	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
8	SAPO-SP1.08	Sapo OmniAI - Gói Omni	CĐS, TMĐT	24 tháng	9.698.400 *(đã giảm 10%)*	50%	06 tháng	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
9	SAPO-SP1.09	Sapo OmniAI - Gói Omni	CĐS, TMĐT	36 tháng	14.547.600 *(đã giảm 10%)*	50%	12 tháng	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
10	SAPO-SP1.10	Sapo OmniAI - Gói Advanced	CĐS, TMĐT	12 tháng	7.200.000	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
11	SAPO-SP1.11	Sapo OmniAI - Gói Advanced	CĐS, TMĐT	24 tháng	12.960.000 *(đã giảm 10%)*	50%	06 tháng	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
12	SAPO-SP1.12	Sapo OmniAI - Gói Advanced	CĐS, TMĐT	36 tháng	19.440.000 *(đã giảm 10%)*	50%	12 tháng	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
13	SAPO-SP1.13	Sapo OmniAI - Gói Growth	CĐS, TMĐT	12 tháng	11.988.000	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
14	SAPO-SP1.14	Sapo OmniAI - Gói Growth	CĐS, TMĐT	24 tháng	21.578.400 *(đã giảm 10%)*	50%	06 tháng	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
15	SAPO-SP1.15	Sapo OmniAI - Gói Growth	CĐS, TMĐT	36 tháng	32.367.600 *(đã giảm 10%)*	50%	12 tháng	HKD, DNNVV; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP, v.v.
Tính năng: - Startup: 01 kênh bán (cửa hàng hoặc gian hàng hoặc trang), 03 nhân viên; bán hàng, thanh toán; quản lý sản phẩm, tồn kho, đơn hàng, khách hàng; đổi trả, theo dõi vận chuyển; báo cáo doanh thu, lợi nhuận, tồn kho; phân quyền nhân viên; xuất hóa đơn, ghi sổ kế toán, kê khai thuế.								

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
- Pro: 01 cửa hàng, 05 gian hàng, 05 trang, không giới hạn nhân viên; thêm vận hành đơn, chat đa kênh và tư vấn chốt đơn bằng AI, flash sale, báo cáo đa kênh, khuyến mại, tích điểm đa kênh. - Omni: 02 cửa hàng, 10 gian hàng, 10 trang; thêm quét kiểm hàng, đóng gói, bán và chốt đơn livestream, tùy chỉnh thông tin sản phẩm, đơn hàng, đăng bán đa sàn, tự động hóa vận hành (Sapo Automate). - Advanced: 02 cửa hàng, 15 gian hàng, 15 trang, 01 website bán hàng; thêm Open API cơ bản, kết nối linh hoạt với các hệ thống khác; hỗ trợ tích hợp với hệ thống hóa đơn, kế toán khác ngoài Sapo. - Growth: 05 cửa hàng, 15 gian hàng, 15 trang, 01 website; thêm một số tính năng kiểm soát tối ưu cho chuỗi cửa hàng. **Giá:** Đơn giá 170.000 / 249.000 / 449.000 / 600.000 / 999.000 đồng/tháng (Startup / Pro / Omni / Advanced / Growth); kỳ 24, 36 tháng đã giảm 10%. **Tặng kèm:** - Gói Pro, Omni, Advanced, Growth: tổng thời gian sử dụng 30 tháng (mua 24 tháng), 48 tháng (mua 36 tháng); Startup không tặng thời gian. - Mọi gói: Sapo Accounting tiêu chuẩn (trị giá 2.988.000 đồng/năm với phiên bản DN hoặc 2.640.000 đồng/năm với phiên bản HKD) với thời gian bằng thời hạn trả phí của phần mềm bán hàng; 2.000 số hóa đơn điện tử ban đầu (một lần, không tính theo năm). **Phương thức cung cấp:** Bàn giao tài khoản, kích hoạt đúng gói và thời hạn đã mua. **Kết quả đầu ra:** Tài khoản được kích hoạt đúng gói, thời hạn; truy cập, sử dụng được các chức năng của gói. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã nhận tài khoản, kích hoạt đúng gói, thời hạn và truy cập được chức năng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại FPT Cloud (Việt Nam).							
SP2. Sapo FNB – phần mềm quản lý bán hàng nhà hàng, dịch vụ ăn uống (chưa áp dụng theo khoản 6 Điều 2 Quyết định này)								
16	SAPO-SP2.01	Sapo FNB - Gói Startup	CĐS	12 tháng	2.040.000	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ (làm đẹp, sửa chữa, giáo dục, tư vấn, chăm sóc và dịch vụ khác); du lịch, lưu trú, trải nghiệm; v.v.
17	SAPO-SP2.02	Sapo FNB - Gói Startup	CĐS	24 tháng	3.672.000 *(đã giảm 10%)*	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ (làm đẹp, sửa chữa, giáo dục, tư vấn, chăm sóc và dịch vụ khác); du lịch, lưu trú, trải nghiệm; v.v.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
18	SAPO-SP2.03	Sapo FNB - Gói Startup	CĐS	36 tháng	5.508.000 *(đã giảm 10%)*	50%	01 thiết bị bán hàng: 01 ngăn kéo đựng tiền JJ335 hoặc 01 máy in hóa đơn SPR02 hoặc 01 thiết bị hiển thị mã thanh toán QR03	HKD, DNNVV; lĩnh vực: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ (làm đẹp, sửa chữa, giáo dục, tư vấn, chăm sóc và dịch vụ khác); du lịch, lưu trú, trải nghiệm; v.v.
19	SAPO-SP2.04	Sapo FNB - Gói Pro	CĐS	12 tháng	2.988.000	50%	—	HKD, DNNVV; lĩnh vực: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ (làm đẹp, sửa chữa, giáo dục, tư vấn, chăm sóc và dịch vụ khác); du lịch, lưu trú, trải nghiệm; v.v.
20	SAPO-SP2.05	Sapo FNB - Gói Pro	CĐS	24 tháng	5.378.400 *(đã giảm 10%)*	50%	- 06 tháng; - 01 thiết bị bán hàng: 01 ngăn kéo đựng tiền JJ335 hoặc 01 máy in hóa đơn SPR02 hoặc 01 thiết bị hiển thị mã thanh toán QR03.	HKD, DNNVV; lĩnh vực: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ (làm đẹp, sửa chữa, giáo dục, tư vấn, chăm sóc và dịch vụ khác); du lịch, lưu trú, trải nghiệm; v.v.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
21	SAPO-SP2.06	Sapo FNB - Gói Pro	CĐS	36 tháng	8.067.600 *(đã giảm 10%)*	50%	- 12 tháng; - 01 hoặc 02 thiết bị bán hàng: (máy in hóa đơn SPR02 + ngăn kéo JJ335) hoặc (SPR02 + QR03) hoặc (ngăn kéo + QR03) hoặc 01 máy in mã vạch TL31E.	HKD, DNNVV; lĩnh vực: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ (làm đẹp, sửa chữa, giáo dục, tư vấn, chăm sóc và dịch vụ khác); du lịch, lưu trú, trải nghiệm; v.v.

Tính năng: Startup: 01 chi nhánh, 05 thiết bị bán hàng; order trên nhiều thiết bị; tính tiền, in hóa đơn; quản lý nguyên vật liệu trong kho; báo cáo bán hàng. Pro: 01 chi nhánh (mở chuỗi được), không giới hạn thiết bị bán hàng; thêm khách tự order tại bàn bằng QR, quản lý giá cost nguyên vật liệu, chấm công và quản lý thời gian làm việc của nhân viên.

Giá: Đơn giá 170.000 / 249.000 đồng/tháng (Startup / Pro); kỳ 24, 36 tháng đã giảm 10%, không giảm thêm.

Tặng kèm: Gói Pro: tổng thời gian sử dụng 30 tháng (mua 24 tháng), 48 tháng (mua 36 tháng); Startup không tặng thời gian. Mọi gói: Sapo Accounting tiêu chuẩn và 2.000 số hóa đơn điện tử ban đầu như SP1.

Phương thức cung cấp; kết quả đầu ra; xác nhận sử dụng: Như SP1.

Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135.

Dữ liệu người dùng: Lưu trữ, vận hành tại Amazon Web Services (AWS), khu vực Singapore; có chuyển, lưu trữ dữ liệu ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo kê khai của Nhà cung cấp, Nhà cung cấp đồng thời duy trì bản sao lưu tại Việt Nam đối với các nhóm dữ liệu thuộc khoản 1 Điều 19 Nghị định số 333/2026/NĐ-CP, nhằm thực hiện nghĩa vụ lưu trữ dữ liệu của doanh nghiệp trong nước theo khoản 2 Điều 19 Nghị định số 333/2026/NĐ-CP, bao gồm thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam và các dữ liệu do người sử dụng tạo ra thuộc phạm vi quy định, có phát sinh trong quá trình cung cấp Sapo FNB (SP2). Hạ tầng lưu trữ trong nước được đặt tại Trung tâm dữ liệu của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FPT Telecom).

Trạng thái áp dụng: Chưa áp dụng (khoản 6 Điều 2 Quyết định này).

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
SP3. Sapo 6870 – ứng dụng bán hàng, sổ sách, hỗ trợ kê khai thuế trên điện thoại								
22	SAPO-SP3.01	Sapo 6870 - Gói riêng phần mềm và kê khai	CĐS	60 tháng	1.199.000	50%	—	HKD thuộc nhóm doanh thu dưới 1 tỷ đồng/năm, không phải xuất hóa đơn; mọi lĩnh vực
Tính năng: Ứng dụng trên điện thoại cho HKD: quản lý bán hàng; sổ sách kế toán theo mẫu mới đáp ứng Thông tư 152 (theo kê khai của Nhà cung cấp); hỗ trợ lập tờ khai thuế. Không gồm hóa đơn điện tử, chữ ký số. **Giá:** Giá trọn gói 60 tháng. **Phương thức cung cấp:** Hướng dẫn cài đặt ứng dụng trên điện thoại, bàn giao tài khoản, kích hoạt đúng phiên bản và thời hạn. **Kết quả đầu ra:** Ứng dụng được cài đặt; tài khoản kích hoạt đúng phiên bản, 60 tháng; sử dụng được các chức năng đã công bố. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được hướng dẫn cài đặt, nhận tài khoản, kích hoạt đúng phiên bản, thời hạn và sử dụng được chức năng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại FPT Cloud (Việt Nam).							
SP4. Sapo Invoice – phần mềm hóa đơn điện tử								
23	SAPO-SP4.01	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	500 số	800.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đăng ký lần đầu, giá gồm phí khởi tạo 500.000
24	SAPO-SP4.02	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	500 số	300.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đã có tài khoản Sapo Invoice (mua bổ sung)
25	SAPO-SP4.03	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	1.000 số	1.050.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đăng ký lần đầu, giá gồm phí khởi tạo 500.000

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
26	SAPO-SP4.04	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	1.000 số	550.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đã có tài khoản Sapo Invoice (mua bổ sung)
27	SAPO-SP4.05	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	3.000 số	1.500.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
28	SAPO-SP4.06	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	5.000 số	1.955.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
29	SAPO-SP4.07	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	10.000 số	2.975.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
30	SAPO-SP4.08	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	500 số	710.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đăng ký lần đầu, giá gồm phí khởi tạo 500.000
31	SAPO-SP4.09	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	500 số	210.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đã có tài khoản Sapo Invoice (mua bổ sung)
32	SAPO-SP4.10	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	1.000 số	885.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đăng ký lần đầu, giá gồm phí khởi tạo 500.000
33	SAPO-SP4.11	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	1.000 số	385.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đã có tài khoản Sapo Invoice (mua bổ sung)
34	SAPO-SP4.12	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	3.000 số	892.500	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
35	SAPO-SP4.13	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	5.000 số	1.428.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
36	SAPO-SP4.14	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử	CĐS	10.000 số	2.380.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
37	SAPO-SP4.15	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	10.000 số	2.975.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
38	SAPO-SP4.16	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	20.000 số	5.525.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
39	SAPO-SP4.17	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	50.000 số	11.475.000	50%	—	DNNVV có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; miễn phí khởi tạo
40	SAPO-SP4.18	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	10.000 số	1.352.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đăng ký lần đầu, giá gồm phí khởi tạo 500.000
41	SAPO-SP4.19	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	10.000 số	852.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đã có tài khoản Sapo Invoice (mua bổ sung)

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
42	SAPO-SP4.20	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	20.000 số	2.340.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đăng ký lần đầu, giá gồm phí khởi tạo 500.000
43	SAPO-SP4.21	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	20.000 số	1.840.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đã có tài khoản Sapo Invoice (mua bổ sung)
44	SAPO-SP4.22	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	50.000 số	4.875.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đăng ký lần đầu, giá gồm phí khởi tạo 500.000
45	SAPO-SP4.23	Sapo Invoice – Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	CĐS	50.000 số	4.375.000	50%	—	HKD có nhu cầu lập, quản lý hóa đơn điện tử; đã có tài khoản Sapo Invoice (mua bổ sung)

Tính năng: Lập, quản lý, phát hành hóa đơn điện tử. Gói "hóa đơn điện tử" dùng cho mọi loại hóa đơn (có mã của cơ quan thuế, khởi tạo từ máy tính tiền); gói "máy tính tiền" chỉ dùng cho hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền. Số hóa đơn không giới hạn thời gian sử dụng.

Giá: Theo gói số lượng hóa đơn và nhóm giá DN, HKD; mã "đăng ký lần đầu" đã gồm phí khởi tạo, mã "mua bổ sung" áp dụng cho khách hàng đã khởi tạo tài khoản. Không tặng kèm.

Phí khởi tạo: 500.000 đồng, thu một lần khi đăng ký lần đầu; miễn với gói hóa đơn điện tử từ 3.000 số và gói máy tính tiền nhóm giá DN; gói máy tính tiền nhóm giá HKD không miễn.

Phương thức cung cấp: Bàn giao tài khoản, kích hoạt và cấp số hóa đơn theo gói đã mua.

Kết quả đầu ra: Tài khoản được kích hoạt; cấp đủ số hóa đơn đúng loại, số lượng đã mua.

Xác nhận sử dụng: Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã nhận tài khoản, kích hoạt đúng gói và số lượng hóa đơn.

Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Dữ liệu người dùng: Lưu trữ tại FPT Cloud (Việt Nam).								
SP5. Sapo Accounting – phần mềm kế toán								
46	SAPO-SP5.01	Sapo Accounting Doanh nghiệp – Tiêu chuẩn	CĐS	12 tháng	2.988.000	50%	—	DNNVV
47	SAPO-SP5.02	Sapo Accounting Doanh nghiệp – Tiêu chuẩn	CĐS	24 tháng	5.378.400 *(đã giảm 10%)*	50%	—	DNNVV
48	SAPO-SP5.03	Sapo Accounting Doanh nghiệp – Tiêu chuẩn	CĐS	36 tháng	7.171.200 *(đã giảm 20%)*	50%	—	DNNVV
49	SAPO-SP5.04	Sapo Accounting Doanh nghiệp – Nâng cao	CĐS	12 tháng	4.680.000	50%	—	DNNVV
50	SAPO-SP5.05	Sapo Accounting Doanh nghiệp – Nâng cao	CĐS	24 tháng	8.424.000 *(đã giảm 10%)*	50%	—	DNNVV
51	SAPO-SP5.06	Sapo Accounting Doanh nghiệp – Nâng cao	CĐS	36 tháng	11.232.000 *(đã giảm 20%)*	50%	—	DNNVV

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
52	SAPO-SP5.07	Sapo Accounting Hộ kinh doanh – Tiêu chuẩn	CĐS	12 tháng	2.640.000	50%	—	HKD
53	SAPO-SP5.08	Sapo Accounting Hộ kinh doanh – Tiêu chuẩn	CĐS	24 tháng	4.752.000 *(đã giảm 10%)*	50%	—	HKD
54	SAPO-SP5.09	Sapo Accounting Hộ kinh doanh – Tiêu chuẩn	CĐS	36 tháng	6.336.000 *(đã giảm 20%)*	50%	—	HKD
55	SAPO-SP5.10	Sapo Accounting Hộ kinh doanh – Nâng cao	CĐS	12 tháng	2.880.000	50%	—	HKD
56	SAPO-SP5.11	Sapo Accounting Hộ kinh doanh – Nâng cao	CĐS	24 tháng	5.184.000 *(đã giảm 10%)*	50%	—	HKD
57	SAPO-SP5.12	Sapo Accounting Hộ kinh doanh – Nâng cao	CĐS	36 tháng	6.912.000 *(đã giảm 20%)*	50%	—	HKD
Tính năng:								

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
- Doanh nghiệp – Tiêu chuẩn: 03 người dùng; không giới hạn chứng từ; 12 nghiệp vụ: quỹ, thủ quỹ, ngân hàng, bán hàng, quản lý hóa đơn, thuế, tổng hợp, mua hàng, kho, thủ kho, phân tích tài chính cơ bản, tiền lương. Doanh nghiệp – Nâng cao: không giới hạn người dùng; 15 nghiệp vụ, thêm công cụ dụng cụ, tài sản cố định, phân tích tài chính nâng cao. - Hộ kinh doanh – Tiêu chuẩn: 03 người dùng; Nâng cao: không giới hạn người dùng; không giới hạn chứng từ; ứng dụng đầy đủ tính năng theo mô hình HKD. **Giá:** Giá theo năm; mua 24 tháng chiết khấu 10%, 36 tháng chiết khấu 20%. **Phương thức cung cấp:** Bàn giao tài khoản, kích hoạt đúng loại DN/HKD, cấp Tiêu chuẩn/Nâng cao, số người dùng và thời hạn. **Kết quả đầu ra:** Tài khoản được kích hoạt đúng phiên bản, số người dùng, thời hạn; truy cập, sử dụng được các chức năng của phiên bản. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã nhận tài khoản, kích hoạt đúng phiên bản, thời hạn và truy cập được chức năng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại FPT Cloud (Việt Nam).							
Gói Sapo 6870 (phần mềm Sapo 6870, hóa đơn điện tử, chữ ký số)								
58	SAPO-G2	Gói Tiêu chuẩn - Sapo 6870	CĐS	Sapo 6870: 36 tháng; 4.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng	899.000	50%	—	HKD thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; mọi lĩnh vực
59	SAPO-G3	Gói Tối ưu - Sapo 6870	CĐS	Sapo 6870: 60 tháng; 7.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng	1.199.000	50%	—	HKD thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; mọi lĩnh vực

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
60	SAPO-G4	Gói Tiết kiệm - Sapo 6870	CĐS	Sapo 6870: 60 tháng; 10.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng	2.199.000	50%	—	HKD thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; mọi lĩnh vực

Thành phần:

a) Sapo 6870 (SAPO-SP3)

b) Sapo Invoice (SAPO-SP4): G2 4.000 số; G3 7.000 số; G4 10.000 số; không giới hạn thời gian sử dụng.

c) Chữ ký số Intrust CA Remote Signing 12 tháng, tính trong giá gói (không phải quà tặng).

Giá: Giá trọn gói sau ưu đãi, xác định trên cơ sở giá bán lẻ các thành phần và mức chiết khấu khi mua trọn bộ.

Chi phí sau thời hạn chữ ký số: Chữ ký số trong gói có thời hạn 12 tháng. Từ tháng thứ 13, khách hàng tiếp tục lập hóa đơn điện tử phải gia hạn chữ ký số theo giá công khai của tổ chức chứng thực (tham khảo: cá nhân 450.000 đồng/năm; doanh nghiệp 810.000 đồng/năm, đã gồm thuế giá trị gia tăng); chi phí này không thuộc giá gói, không được hỗ trợ.

Phương thức cung cấp: Bàn giao, kích hoạt từng thành phần theo phiên bản, thời hạn, số lượng của gói; hướng dẫn cài đặt Sapo 6870.

Kết quả đầu ra: Sapo 6870 kích hoạt đúng phiên bản, thời hạn; Sapo Invoice cấp đủ số hóa đơn; chứng thư số được cấp đúng chủ thể, có hiệu lực 12 tháng.

Xác nhận sử dụng: Đối tượng thụ hưởng xác nhận được kích hoạt đúng phiên bản, được cấp hóa đơn và chứng thư số.

Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135.

Bảo hành, hỗ trợ: Phần mềm, hóa đơn điện tử: theo thông tin nhà cung cấp tại Phần III.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Gói Combo 4 trong 1 (phần mềm bán hàng, hóa đơn điện tử, chữ ký số, phần mềm kế toán) (lựa chọn Sapo FNB chưa áp dụng)								
61	SAPO-G5	Combo 4 trong 1 – Gói cơ bản - 1 năm	CĐS	Phần mềm bán hàng: 12 tháng; 5.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng; Sapo Accounting: 12 tháng	2.999.000	50%	—	HKD, DNNVV thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; có nhu cầu quản lý đơn kênh bán hàng hoặc quản lý cơ bản nhà hàng, quán ăn (nhu cầu quản lý nhà hàng, quán ăn gắn với lựa chọn Sapo FNB, chưa áp dụng)
62	SAPO-G6	Combo 4 trong 1 – Gói cơ bản - 2 năm	CĐS	Phần mềm bán hàng: 24 tháng; 5.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng; Sapo Accounting: 24 tháng	4.899.000	50%	—	HKD, DNNVV thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; có nhu cầu quản lý đơn kênh bán hàng hoặc quản lý cơ bản nhà hàng, quán ăn (nhu cầu quản lý nhà hàng, quán ăn gắn với lựa chọn Sapo FNB, chưa áp dụng)
63	SAPO-G7	Combo 4 trong 1 – Gói cơ bản - 3 năm	CĐS	Phần mềm bán hàng: 36 tháng; 5.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng; Sapo Accounting: 36 tháng	6.420.000	50%	—	HKD, DNNVV thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; có nhu cầu quản lý đơn kênh bán hàng hoặc quản lý cơ bản nhà hàng, quán ăn (nhu cầu quản lý nhà hàng, quán ăn gắn với lựa chọn Sapo FNB, chưa áp dụng)

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
64	SAPO-G8	Combo 4 trong 1 – Gói chuyên nghiệp 1 năm	CĐS	Phần mềm bán hàng: 12 tháng; 10.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng; Sapo Accounting: 12 tháng	3.999.000	50%	—	HKD, DNNVV thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; có nhu cầu quản lý đa kênh bán hàng hoặc quản lý nâng cao nhà hàng, quán ăn (nhu cầu quản lý nhà hàng, quán ăn gắn với lựa chọn Sapo FNB, chưa áp dụng)
65	SAPO-G9	Combo 4 trong 1 – Gói chuyên nghiệp 2 năm	CĐS	Phần mềm bán hàng: 24 tháng; 10.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng; Sapo Accounting: 24 tháng	6.276.000	50%	03 tháng phần mềm bán hàng; 01 thiết bị: SPR02, SP22, QR03 hoặc SP460BT	HKD, DNNVV thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; có nhu cầu quản lý đa kênh bán hàng hoặc quản lý nâng cao nhà hàng, quán ăn (nhu cầu quản lý nhà hàng, quán ăn gắn với lựa chọn Sapo FNB, chưa áp dụng)
66	SAPO-G10	Combo 4 trong 1 – Gói chuyên nghiệp 3 năm	CĐS	Phần mềm bán hàng: 36 tháng; 10.000 số hóa đơn; chữ ký số 12 tháng; Sapo Accounting: 36 tháng	9.264.000	50%	03 tháng phần mềm bán hàng; 02 thiết bị: SPR02 và 01 trong 02 thiết bị SP22 hoặc ngăn kéo đựng tiền	HKD, DNNVV thuộc nhóm doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm, phải xuất hóa đơn; có nhu cầu quản lý đa kênh bán hàng hoặc quản lý nâng cao nhà hàng, quán ăn (nhu cầu quản lý nhà hàng, quán ăn gắn với lựa chọn Sapo FNB, chưa áp dụng)

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Thành phần: a) Phần mềm bán hàng, chọn 01: Sapo OmniAI (SAPO-SP1) hoặc Sapo FNB (SAPO-SP2) – chưa áp dụng; gói Startup (G5–G7) hoặc Pro (G8–G10); thời hạn 12/24/36 tháng theo gói. b) Sapo Invoice (SAPO-SP4): 5.000 số (G5–G7), 10.000 số (G8–G10); không giới hạn thời gian sử dụng. c) Chữ **Lựa chọn thành phần:** Hợp đồng ghi rõ phần mềm bán hàng và phiên bản kế toán đã chọn; giá gói không thay đổi theo lựa chọn. **Giá; chi phí sau thời hạn chữ ký số:** Như gói Sapo 6870. **Tặng kèm:** G9, G10: thời gian, thiết bị theo cột Tặng kèm; thiết bị bàn giao đúng loại, số lượng theo phương án khách hàng chọn, ghi trong hợp đồng. **Phương thức cung cấp:** Bàn giao, kích hoạt từng thành phần theo lựa chọn ghi trong hợp đồng. **Kết quả đầu ra:** Phần mềm bán hàng, kế toán: tài khoản kích hoạt đúng gói, phiên bản, thời hạn; hóa đơn điện tử, chữ ký số: như gói Sapo 6870. **Xác nhận sử dụng:** Như gói Sapo 6870. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Trạng thái áp dụng:** Lựa chọn Sapo FNB chưa áp dụng (khoản 6 Điều 2 Quyết định này); trong thời gian này, các gói SAPO-G5 đến SAPO-G10 áp dụng với lựa chọn Sapo OmniAI.							
II. CÔNG TY CỔ PHẦN MISA (thông tin nhà cung cấp tại mục II Phần III)								
SP1. Bộ giải pháp tài chính kế toán Doanh nghiệp (MISA AMIS Kế toán)								
1	MISA-SP1.01	Bộ giải pháp tài chính kế toán Doanh nghiệp - Gói Enterprise	CĐS	12 tháng; AMIS Kế toán 03 người dùng; phát hành 100 hóa đơn; xử lý 100 hóa đơn đầu vào	5.907.500 *(niêm yết 6.950.000; giảm 15%)*	50%	—	DNNVV; mọi lĩnh vực
Thành phần: a) AMIS Kế toán – gói Enterprise, 03 người dùng; b) MISA meInvoice Doanh nghiệp – Phát hành hóa đơn: 100 hóa đơn; c) MISA meInvoice Doanh nghiệp – Xử lý hóa đơn: 100 hóa đơn; thời hạn 12 tháng.								

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Tính năng: Tiền mặt, tiền gửi, mua hàng, bán hàng, quản lý hóa đơn (phát hành hóa đơn điện tử, nhận dữ liệu tự động), kho, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, thuế, giá thành, tiền lương, tổng hợp; lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị. **Giá:** Giá theo năm (12 tháng), đã gồm thuế và chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ; giá niêm yết 6.950.000 đồng, ưu đãi 15% áp dụng cho đối tượng thụ hưởng. **Phương thức cung cấp:** Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói. **Kết quả đầu ra:** Phần mềm AMIS Kế toán được kích hoạt; tài khoản, môi trường sử dụng; số hóa đơn phát hành, xử lý được cấp đủ; dữ liệu kế toán được quản lý, xử lý và lập báo cáo theo chức năng. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, đủ 03 người dùng và số hóa đơn của gói; truy cập, sử dụng được chức năng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://amis.misa.vn/amis-ke-toan/. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam).							
SP2. Bộ giải pháp phần mềm Quản lý tài chính kế toán dành cho doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (MISA ASP Kế toán)								
2	MISA-SP2.01	Bộ giải pháp phần mềm Quản lý tài chính kế toán dành cho doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ - Gói cơ bản	CĐS	12 tháng; MISA ASP Kế toán, 02 tài khoản doanh nghiệp; phát hành 100 hóa đơn	2.295.000 *(niêm yết 2.700.000; giảm 15%)*	50%	—	DN nhỏ và siêu nhỏ trực tiếp sử dụng, có thuê dịch vụ kế toán; mọi lĩnh vực
Thành phần: a) MISA ASP Kế toán (Đơn đăng ký ghi "Gói Enterprise"), quản lý nghiệp vụ kế toán, tài chính, liên kết với kế toán dịch vụ; b) MISA meInvoice Doanh nghiệp – Phát hành hóa đơn: 300 hóa đơn; thời hạn 12 tháng.								

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Tính năng: Như SP1 (tiền, mua hàng, bán hàng, hóa đơn, kho, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, thuế, giá thành, tiền lương, tổng hợp), theo chế độ kế toán tại Thông tư 58/2026/TT-BTC, Thông tư 99/2025/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC. **Giá:** Giá theo năm (12 tháng), đã gồm thuế và chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ; giá niêm yết 2.700.000 đồng, ưu đãi 15% áp dụng cho đối tượng thụ hưởng. **Phương thức cung cấp:** Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói. **Kết quả đầu ra:** Phần mềm MISA ASP Kế toán được kích hoạt; tài khoản, môi trường sử dụng; 300 hóa đơn được cấp; sổ, báo cáo kế toán, tài chính theo chức năng. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, số hóa đơn của gói; truy cập, sử dụng được chức năng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://asp.misa.vn. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam).							
SP3. AMIS CRM								
3	MISA-SP3.01	AMIS CRM - Gói Standard	CĐS	12 tháng; 10 người dùng	8.670.000 *(niêm yết 10.200.000; giảm 15%)*	50%	—	DNNVV; mọi lĩnh vực
Tính năng: Quản lý khách hàng, người liên hệ tập trung; hành trình bán hàng, cơ hội, báo giá, đơn hàng; đội ngũ kinh doanh; hoạt động marketing, chăm sóc khách hàng; kết nối tổng đài, SMS, mạng xã hội, sàn thương mại điện tử, phần mềm kế toán, kho; AI hỗ trợ phân tích, dự báo, tạo đơn hàng bằng ngôn ngữ tự nhiên; sử dụng trên thiết bị di động. **Giá:** Giá theo năm (12 tháng), đã gồm thuế và chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ; giá niêm yết 10.200.000 đồng, ưu đãi 15% áp dụng cho đối tượng thụ hưởng. **Phương thức cung cấp:** Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói. **Kết quả đầu ra:** Tài khoản AMIS CRM được kích hoạt đúng gói, số người dùng; dữ liệu khách hàng, bán hàng được quản lý và báo cáo theo chức năng. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, số người dùng; truy cập, sử dụng được chức năng.							

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://amis.misa.vn/phan-mem-crm-amis. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam).								
SP4. Bộ giải pháp quản trị nguồn nhân lực (MISA AMIS HRM)								
4	MISA-SP4.01	Bộ giải pháp quản trị nguồn nhân lực - Gói Standard	CĐS	12 tháng; 30 người dùng	10.710.000 *(niêm yết 12.600.000; giảm 15%)*	50%	—	DNNVV; mọi lĩnh vực
Thành phần: 06 phân hệ: AMIS Thông tin nhân sự; AMIS Chấm công; AMIS Tiền lương; AMIS BHXH; AMIS Thuế TNCN; AMIS Nhân viên; thời hạn 12 tháng. **Tính năng:** Quản lý hồ sơ, hợp đồng, quá trình công tác của người lao động; ca làm việc, đơn từ, tổng hợp chấm công; tính lương, phụ cấp, khoản trích nộp theo lương; kê khai hồ sơ bảo hiểm xã hội điện tử; tính, kê khai, quyết toán thuế thu nhập cá nhân; cổng thông tin nhân viên tự phục vụ, truyền thông nội bộ. **Giá:** Giá theo năm (12 tháng), đã gồm thuế và chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ; giá niêm yết 12.600.000 đồng, ưu đãi 15% áp dụng cho đối tượng thụ hưởng. **Phương thức cung cấp:** Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói. **Kết quả đầu ra:** Tài khoản được kích hoạt đủ các phân hệ của gói; dữ liệu nhân sự, chấm công, tiền lương, bảo hiểm, thuế được quản lý và báo cáo theo chức năng. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, đủ các phân hệ; truy cập, sử dụng được chức năng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://amis.misa.vn/amis-nhan-su. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam).								

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
SP5. Nền tảng AI hợp nhất MISA AMIS OneAI								
5	MISA-SP5.01	Nền tảng AI hợp nhất MISA AMIS OneAI - Gói 12k credit/năm	CĐS	12 tháng; 12.000 credit (phù hợp cho 10 người dùng)	10.200.000 *(niêm yết 12.000.000; giảm 15%)*	30%	—	HKD, DNNVV; mọi lĩnh vực
Tính năng: Trò chuyện với AI (hỏi đáp, soạn thảo, dịch, tóm tắt, phân tích; chọn mô hình, so sánh phản hồi, nghiên cứu sâu); trợ lý AI theo vai trò, bổ sung tri thức nội bộ; tạo văn bản, bài thuyết trình, hình ảnh, âm thanh, video, ghi chép cuộc họp; quản lý người dùng, định mức credit, báo cáo sử dụng theo người dùng, phòng ban, mô hình. **Giá:** Giá theo năm (12 tháng), đã gồm thuế và chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ; giá niêm yết 12.000.000 đồng, ưu đãi 15% áp dụng cho đối tượng thụ hưởng. **Phương thức cung cấp:** Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói. **Kết quả đầu ra:** Tài khoản OneAI được kích hoạt; hạn mức 12.000 credit được cấp; báo cáo sử dụng theo chức năng. **Xác nhận sử dụng:** Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, hạn mức 12.000 credit; truy cập, sử dụng được chức năng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://amis.misa.vn/amis-oneai. **Dữ liệu người dùng:** Dữ liệu gốc lưu tại Viettel IDC (Việt Nam); mô hình AI của MISA xử lý trong nước. Khi người dùng chủ động chọn mô hình AI nước ngoài, nội dung yêu cầu, tài liệu cần thiết (có thể gồm dữ liệu cá nhân) được truyền tới nhà cung cấp mô hình nước ngoài qua API. Khuyến nghị đối với người dùng: việc chủ động chọn mô hình AI nước ngoài và gửi nội dung, tài liệu có dữ liệu cá nhân là hoạt động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài. MISA thông báo rõ cho người dùng trước khi chọn mô hình AI nước ngoài.							

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
SP6. Nền tảng ký tài liệu số MISA AMIS WeSign								
6	MISA-SP6.01	Nền tảng ký tài liệu số MISA AMIS WeSign - Gói 1000 tài liệu	CĐS	Phần mềm 12 tháng; 1.000 tài liệu ký (không giới hạn thời gian sử dụng)	4.250.000 *(niêm yết 5.000.000; giảm 15%)*	30%	—	DNNVV; mọi lĩnh vực

Tính năng: Khởi tạo tài liệu (PDF, Word, Excel), thiết lập luồng trình ký, người ký, người phê duyệt, thứ tự, vị trí ký; phê duyệt, ký kết tài liệu trực tuyến trên máy tính, thiết bị di động; theo dõi trạng thái, lưu trữ, tra cứu tài liệu tập trung.

Giá: Gồm phí dịch vụ phần mềm 12 tháng (niêm yết 1.000.000 đồng/năm) và gói WES 1.000 tài liệu, hợp đồng điện tử (niêm yết 4.000.000 đồng/gói); ưu đãi 15%. Tài liệu trong gói không giới hạn thời gian sử dụng; tài liệu đã ký hoàn tất được lưu trữ tối đa 10 năm.

Phương thức cung cấp: Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói.

Kết quả đầu ra: Tài khoản WeSign được kích hoạt; hạn mức 1.000 tài liệu được cấp; tài liệu được trình ký, ký, lưu trữ trên hệ thống.

Xác nhận sử dụng: Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, hạn mức 1.000 tài liệu; truy cập, sử dụng được chức năng.

Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135.

Hướng dẫn sử dụng: tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://amis.misa.vn/amis-wesign.

Dữ liệu người dùng: Lưu trữ tại trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam).

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
SP7. Bộ giải pháp Quản lý bán hàng cho Hộ kinh doanh MISA eShop (MISA eShop, MISA meInvoice, MISA eSign)								
7	MISA-SP7.01	Bộ giải pháp Quản lý bán hàng cho Hộ kinh doanh MISA eShop - Gói Omi Professional	CĐS, TMĐT	12 tháng; 01 cửa hàng, chi nhánh; 12 trang bán; phát hành 10.000 hóa đơn; xử lý 50 hóa đơn; chữ ký số từ xa 12 tháng	4.590.000 *(niêm yết 5.400.000; giảm 15%)*	50%	—	HKD; lĩnh vực: bán lẻ, thương mại, phân phối; dịch vụ (làm đẹp, sửa chữa, giáo dục, tư vấn, chăm sóc và dịch vụ khác)

Thành phần: a) MISA eShop bán hàng đa kênh – gói Omi Professional (trang giá công khai: Gói Chuyên nghiệp, tab Bán đa kênh): 01 cửa hàng, chi nhánh; 12 trang bán; không giới hạn người dùng, đơn hàng; 27 nghiệp vụ bán hàng đa kênh; b) MISA meInvoice Hộ kinh doanh – Phát hành hóa đơn: 10.000 hóa đơn; c) MISA meInvoice Hộ kinh doanh – Xử lý hóa đơn: 50 hóa đơn; d) Chữ ký số từ xa MISA eSign cho hộ kinh doanh: 12 tháng; thời hạn 12 tháng.

Tính năng: Bán hàng tại cửa hàng, website, sàn thương mại điện tử, mạng xã hội trên một hệ thống; xử lý đơn hàng, kết nối đơn vị giao vận, đối soát COD; quản lý hàng hóa, tồn kho, thu chi; hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; lập, gửi tờ khai thuế; sổ kế toán hộ kinh doanh; trợ lý AI.

Giá: Giá theo năm (12 tháng), đã gồm thuế và chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ; giá niêm yết 5.400.000 đồng, ưu đãi 15% áp dụng cho đối tượng thụ hưởng.

Phương thức cung cấp: Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói.

Kết quả đầu ra: Tài khoản eShop được kích hoạt đúng gói; số hóa đơn được cấp đủ; chứng thư số được cấp đúng chủ thể, hiệu lực 12 tháng; đơn hàng, hóa đơn, tờ khai, sổ kế toán, báo cáo được lập theo chức năng.

Xác nhận sử dụng: Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, đủ các thành phần (trang bán, số hóa đơn, chữ ký số); truy cập, sử dụng được chức năng.

Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135.

Hướng dẫn sử dụng: tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://amisapp.misa.vn/eshop.

Dữ liệu người dùng: Lưu trữ tại trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam).

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
SP8. Bộ giải pháp Quản lý nhà hàng cho Hộ kinh doanh MISA CukCuk (MISA CukCuk, MISA meInvoice, MISA eSign)								
8	MISA-SP8.01	Bộ giải pháp Quản lý nhà hàng cho Hộ kinh doanh MISA CukCuk - Gói Chuyên nghiệp	CĐS	12 tháng; 01 nhà hàng, quán ăn; phát hành 10.000 hóa đơn từ máy tính tiền; xử lý 50 hóa đơn; chữ ký số từ xa 12 tháng	3.060.000 *(niêm yết 3.600.000; giảm 15%)*	50%	—	HKD; lĩnh vực: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm

Thành phần:

a) MISA CukCuk – gói Professional (trang giá công khai: Gói Chuyên nghiệp): 01 nhà hàng, quán ăn; 22 nghiệp vụ; không giới hạn người dùng; đa thiết bị;

b) MISA meInvoice Hộ kinh doanh – Phát hành hóa đơn từ máy tính tiền: 10.000 hóa đơn;

c) MISA meInvoice Hộ kinh doanh – Xử lý hóa đơn: 50 hóa đơn;

d) MISA eSign – Chữ ký số từ xa cho hộ kinh doanh: 12 tháng; thời hạn 12 tháng.

Tính năng: Quản lý bán hàng, vận hành nhà hàng, quán ăn, quán cà phê, trà sữa: ghi order, tính tiền, quản lý thực đơn, kho nguyên vật liệu, thu chi, báo cáo bán hàng; hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

Giá: Giá theo năm (12 tháng), đã gồm thuế và chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ; giá niêm yết 3.600.000 đồng, ưu đãi 15% áp dụng cho đối tượng thụ hưởng.

Phương thức cung cấp: Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet, thuê bao 12 tháng; khách hàng hoàn tất đăng ký, được cấp tài khoản, quyền truy cập theo phạm vi gói.

Kết quả đầu ra: Tài khoản CukCuk được kích hoạt đúng gói; số hóa đơn được cấp đủ; chứng thư số được cấp đúng chủ thể, hiệu lực 12 tháng; dữ liệu bán hàng, báo cáo theo chức năng.

Xác nhận sử dụng: Đối tượng thụ hưởng xác nhận đã được cấp tài khoản, quyền truy cập; kích hoạt đúng gói, thời hạn 12 tháng, đủ các thành phần (số hóa đơn, chữ ký số); truy cập, sử dụng được chức năng.

Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Hướng dẫn sử dụng: tài liệu hướng dẫn trực tuyến, video, cộng đồng hỗ trợ, lớp đào tạo trực tuyến (mục II.3 Phần III); trang sản phẩm: https://www.cukcuk.vn. **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam).								
III. CÔNG TY CỔ PHẦN META ECOM (thông tin nhà cung cấp tại mục III Phần III)								
SP1. Thiết lập gian hàng (E-01) – Thiết lập, chuẩn hóa gian hàng Shopee, TikTok Shop								
1	ME-SP1.01	Setup Basic 1 sàn	TMĐT	01 gian hàng; tối đa 15 sản phẩm; 07–21 ngày	11.880.000 /01 gian hàng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
2	ME-SP1.02	Setup Advance 1 sàn	TMĐT	01 gian hàng; tối đa 50 sản phẩm; 10–30 ngày	17.820.000 /01 gian hàng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
3	ME-SP1.03	Setup Basic Combo 2 sàn	TMĐT	02 gian hàng; tối đa 15 sản phẩm/sàn; tiến độ theo hợp đồng	18.900.000 /02 gian hàng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
4	ME-SP1.04	Setup Advance Combo 2 sàn	TMĐT	02 gian hàng; tối đa 50 sản phẩm/sàn; tiến độ theo hợp đồng	27.540.000 /02 gian hàng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-SP1.01, ME-SP1.02, ME-SP1.03, ME-SP1.04								
Tính năng: Khởi tạo hoặc xây mới lại gian hàng, chuẩn hóa thông tin gian hàng, danh mục, thông tin và hình ảnh sản phẩm, cấu hình theo phiên bản. Basic tối đa 15 sản phẩm/gian hàng; Advance tối đa 50 sản phẩm/gian hàng. Combo thực hiện trên 02 sàn, giới hạn sản phẩm tính riêng từng sàn. Phạm vi lĩnh vực áp dụng theo Biểu số 03 Thông báo 7227/TB-SKHCN: bán lẻ, thương mại, phân phối; nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; du lịch, lưu trú, trải nghiệm; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP; các lĩnh vực kinh doanh hợp pháp khác phù hợp với dịch vụ. Đơn vị sử dụng trực tiếp phục vụ kinh doanh, trong phạm vi hợp pháp và chính sách nền tảng. **Giá:** Giá trọn 01 đợt thiết lập theo số gian hàng trong bảng; đã gồm VAT 8% và chi phí thực hiện phạm vi đăng ký, sau ưu đãi. **Tặng kèm:** Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ trong thời gian triển khai, theo lịch hai bên thống nhất; không có giá riêng, không đề nghị hỗ trợ riêng. **Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ:** Khách hàng có nhu cầu thiết lập mới/xây lại gian hàng; cung cấp hồ sơ pháp lý, thông tin sản phẩm, tài sản thương hiệu và quyền truy cập hợp pháp. Không thu thêm phí bắt buộc chưa công bố cho phạm vi thiết lập đã đăng ký. **Phương thức cung cấp:** Thực hiện trực tiếp trên nền tảng Shopee/TikTok Shop theo phân quyền; bàn giao gian hàng, cấu hình, danh mục và tài liệu. Quy trình cung cấp gồm 07 bước theo hồ sơ đã nộp; hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống theo Phần I mục (6). **Kết quả đầu ra:** Gian hàng được thiết lập theo danh sách công việc triển khai, danh mục và số sản phẩm thuộc phiên bản; cấu hình, quyền truy cập và tài liệu được bàn giao. **Xác nhận sử dụng:** Đơn vị thụ hưởng xác nhận điện tử trên Hệ thống việc đã nhận đủ gian hàng, số sản phẩm và hạng mục theo phiên bản; nêu rõ phần chưa hoàn thành nếu có. Danh sách công việc triển khai và biên bản bàn giao/ nghiệm thu là căn cứ đối chiếu. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** Hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến theo thỏa thuận giữa đối tượng thụ hưởng và công ty. **Dữ liệu người dùng:** Xử lý thông tin liên hệ, tài khoản và dữ liệu cần thiết trong phạm vi được phân quyền theo hợp đồng; thu hồi quyền truy cập khi kết thúc. Chỉ cập nhật dữ liệu tổng hợp, trạng thái và chỉ số sử dụng theo Phần I mục (8) và đặc tả Hệ thống; không chia sẻ nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhà cung cấp hạ tầng, quốc gia lưu trữ, chuyển dữ liệu ra nước ngoài và hồ sơ liên quan kê khai tại mục III.7 Phần III.							

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
SP2. Vận hành gian hàng (E-01) – Vận hành, phát triển gian hàng Shopee, TikTok Shop								
5	ME-SP2.01	Vận hành Basic 1 sàn	TMĐT	01 tháng/01 sàn; hợp đồng tối thiểu 06 tháng (Đợt 1: tối thiểu 01 tháng)	11.880.000 /01 tháng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
6	ME-SP2.02	Vận hành Advance 1 sàn	TMĐT	01 tháng/01 sàn; hợp đồng tối thiểu 06 tháng (Đợt 1: tối thiểu 01 tháng)	17.820.000 /01 tháng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
7	ME-SP2.03	Vận hành Basic 2 sàn	TMĐT	01 tháng/02 sàn; hợp đồng tối thiểu 06 tháng (Đợt 1: tối thiểu 01 tháng)	22.140.000 /01 tháng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
8	ME-SP2.04	Vận hành Advance 2 sàn	TMĐT	01 tháng/02 sàn; hợp đồng tối thiểu 06 tháng (Đợt 1: tối thiểu 01 tháng)	29.700.000 /01 tháng	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-SP2.01, ME-SP2.02, ME-SP2.03, ME-SP2.04								
Tính năng: Lập kế hoạch, quản lý sản phẩm và nội dung, chương trình bán hàng, phối hợp thực hiện, theo dõi và báo cáo vận hành theo phạm vi Basic/Advance và số sàn trong hợp đồng. Phân tích dữ liệu phục vụ vận hành nằm trong E-01, không tách khoản giá E-10. Phạm vi lĩnh vực áp dụng theo Biểu số 03 Thông báo 7227/TB-SKHCN: bán lẻ, thương mại, phân phối; nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; du lịch, lưu trú, trải nghiệm; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP; các lĩnh vực kinh doanh hợp pháp khác phù hợp với dịch vụ. Đơn vị sử dụng trực tiếp phục vụ kinh doanh, trong phạm vi hợp pháp và chính sách nền tảng. **Giá:** Đơn giá theo 01 tháng dịch vụ, đã gồm VAT 8%, áp dụng thống nhất cho TikTok Shop và Shopee ở cùng cấp và số sàn. Tổng phí dịch vụ bằng đơn giá nhân số tháng xác lập; hợp đồng tối thiểu 06 tháng; riêng Đợt hỗ trợ thứ nhất năm 2026, hợp đồng tối thiểu 01 tháng, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn thời hạn dài hơn. Trong Đợt 1, chỉ các tháng dịch vụ thực hiện, xác nhận đến ngày 31/12/2026 thuộc phạm vi hỗ trợ; hạn mức hỗ trợ tính theo số tháng đó; các tháng tiếp theo do đối tượng thụ hưởng tự chi trả và được Nhà cung cấp thông báo trước khi ký hợp đồng. Không tự cộng giá của 02 gói 01 sàn để thay cho giá gói 02 sàn. **Tặng kèm:** Tư vấn miễn phí trong phạm vi gói, thực hiện trong thời gian cung cấp; không có giá riêng và không đề nghị hỗ trợ riêng. **Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ:** Khách hàng có gian hàng và sản phẩm trên nền tảng hoặc cần đăng sản phẩm mới; cung cấp thông tin, quyền truy cập hợp pháp và phối hợp phê duyệt kế hoạch. Ngân sách quảng cáo, phí sàn, hàng hóa và hoa hồng affiliate do khách hàng xác định theo nhu cầu ngoài phí vận hành. Phạm vi đăng ký không phát sinh phí bắt buộc chưa công bố. **Phương thức cung cấp:** Cung cấp liên tục trên nền tảng theo phân quyền và kế hoạch; báo cáo, phối hợp với đầu mối đơn vị thụ hưởng; hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống. Thực hiện theo quy trình 07 bước. **Kết quả đầu ra:** Các hạng mục công việc vận hành và báo cáo theo tháng. GMV, ROI, AOV dùng theo dõi hiệu quả theo nguồn, kỳ và phương pháp hai bên thống nhất; nghiệm thu theo hạng mục công việc thuộc gói. **Xác nhận sử dụng:** Đơn vị thụ hưởng xác nhận điện tử trên Hệ thống tháng sử dụng, số sàn và hạng mục công việc đã thực hiện; phản hồi phần chưa hoàn thành. Kế hoạch, báo cáo công việc và xác nhận/biên bản nghiệm thu tháng là căn cứ đối soát. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** Cung cấp tài liệu/danh sách công việc triển khai và hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến theo phạm vi dịch vụ. **Dữ liệu người dùng:** Xử lý thông tin liên hệ, tài khoản và dữ liệu cần thiết trong phạm vi được phân quyền theo hợp đồng; thu hồi quyền truy cập khi kết thúc. Chỉ cập nhật dữ liệu tổng hợp, trạng thái và chỉ số sử dụng theo Phần I mục (8) và đặc tả Hệ thống; không chia sẻ nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhà cung cấp hạ tầng, quốc gia lưu trữ, chuyển dữ liệu ra nước ngoài và hồ sơ liên quan kê khai tại mục III.7 Phần III.								

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
SP3. Livestream (E-03) – Thiết lập và vận hành livestream đã bao gồm Host và Studio								
9	ME-SP3.01	Cơ bản 50–100 giờ (Điện thoại)	TMĐT	01 giờ live; bậc 50–100 giờ/tháng/01 đối tác	226.800 /01 giờ live	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
10	ME-SP3.02	Linh hoạt 101–299 giờ (Điện thoại)	TMĐT	01 giờ live; bậc 101–299 giờ/tháng/01 đối tác	162.000 /01 giờ live	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
11	ME-SP3.03	Cơ bản 50–100 giờ (Máy ảnh)	TMĐT	01 giờ live; bậc 50–100 giờ/tháng/01 đối tác	324.000 /01 giờ live	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
12	ME-SP3.04	Linh hoạt 101–299 giờ (Máy ảnh)	TMĐT	01 giờ live; bậc 101–299 giờ/tháng/01 đối tác	270.000 /01 giờ live	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
13	ME-SP3.05	Nâng cao trên 300 giờ (Máy ảnh)	TMĐT	01 giờ live; bậc trên 300 giờ/tháng/01 đối tác	216.000 /01 giờ live	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-SP3.01, ME-SP3.02, ME-SP3.03, ME-SP3.04, ME-SP3.05								
Tính năng: Lập kế hoạch, chuẩn bị, tổ chức và vận hành livestream theo hình thức điện thoại hoặc máy ảnh. Tách 02 phiên bản điện thoại và 03 phiên bản máy ảnh theo tổng giờ cùng hình thức trong 01 tháng của 01 đối tác. Phạm vi lĩnh vực áp dụng theo Biểu số 03 Thông báo 7227/TB-SKHCN: bán lẻ, thương mại, phân phối; nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; du lịch, lưu trú, trải nghiệm; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP; các lĩnh vực kinh doanh hợp pháp khác phù hợp với dịch vụ. Đơn vị sử dụng trực tiếp phục vụ kinh doanh, trong phạm vi hợp pháp và chính sách nền tảng.							

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Giá: Đơn giá cố định theo 01 giờ livestream tại từng bậc trong bảng, đã gồm VAT 8%, người dẫn livestream (Host) và Studio. Bậc giá xác định theo tổng giờ cùng hình thức trong 01 tháng/01 đối tác; không cộng dồn nhiều tháng để đủ bậc. Giờ thực tế được đối chiếu từ nhật ký, thời điểm bắt đầu/kết thúc và báo cáo nền tảng. Không tự áp giá cho khoảng giờ chưa kê khai. **Tặng kèm:** Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ trong thời gian triển khai, theo lịch thống nhất; không có giá riêng và không đề nghị hỗ trợ riêng. **Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ:** Giá đã bao gồm Host và Studio. Khách hàng có gian hàng, sản phẩm hợp pháp trên TikTok Shop/Shopee, cung cấp thông tin, quyền truy cập và phê duyệt kế hoạch. Không thu thêm khoản bắt buộc chưa công bố để thực hiện phiên live đúng cấu hình. **Phương thức cung cấp:** Vận hành trực tiếp trên nền tảng theo lịch và quyền được phân; bố trí Host, Studio và nguồn lực theo hình thức đã chọn. Hợp đồng điện tử trên Hệ thống ghi số giờ, tháng thực hiện, hình thức và đơn giá; quy trình 07 bước. **Kết quả đầu ra:** Kế hoạch, kịch bản, phiên livestream, số giờ thực tế và báo cáo theo phạm vi đăng ký. KPIs nghiệm thu là số giờ livestream được hai bên thống nhất. **Xác nhận sử dụng:** Đơn vị thụ hưởng xác nhận điện tử hình thức live, tháng, số giờ thực tế và nội dung đã nhận; sử dụng nhật ký phiên, báo cáo nền tảng và bảng đối soát giờ. Phần chưa thực hiện được phản ánh khi xác nhận. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** Hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến theo phạm vi dịch vụ. **Dữ liệu người dùng:** Xử lý thông tin liên hệ, tài khoản và dữ liệu cần thiết trong phạm vi được phân quyền theo hợp đồng; thu hồi quyền truy cập khi kết thúc. Chỉ cập nhật dữ liệu tổng hợp, trạng thái và chỉ số sử dụng theo Phần I mục (8) và đặc tả Hệ thống; không chia sẻ nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhà cung cấp hạ tầng, quốc gia lưu trữ, chuyển dữ liệu ra nước ngoài và hồ sơ liên quan kê khai tại mục III.7 Phần III.							
SP4. Sản xuất video (E-05) – Sản xuất video bán hàng đã bao gồm 01 VJ và Studio								
14	ME-SP4.01	Edit UGC/Oneshot (Raw từ KH)	TMĐT	01 video; số lượng đăng ký tối thiểu 30 video	162.000 /01 video	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
15	ME-SP4.02	UGC Basic (Quay dựng chuẩn)	TMĐT	01 video; số lượng đăng ký tối thiểu 30 video	432.000 /01 video	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
16	ME-SP4.03	UGC Advance (Concept cao cấp)	TMĐT	01 video; số lượng đăng ký tối thiểu 30 video	648.000 /01 video	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
17	ME-SP4.04	Oneshot Basic	TMĐT	01 video; số lượng đăng ký tối thiểu 30 video	270.000 /01 video	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
18	ME-SP4.05	Oneshot Advance	TMĐT	01 video; số lượng đăng ký tối thiểu 30 video	540.000 /01 video	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-SP4.01, ME-SP4.02, ME-SP4.03, ME-SP4.04, ME-SP4.05								
Tính năng: Sản xuất, chỉnh sửa, dựng và bàn giao video quảng bá sản phẩm hoặc dùng cho kênh truyền thông. Edit UGC/Oneshot sử dụng tư liệu gốc khách hàng cung cấp; các phiên bản UGC và Oneshot theo hình thức, cấp nội dung đã đăng ký. Phạm vi lĩnh vực áp dụng theo Biểu số 03 Thông báo 7227/TB-SKHCN: bán lẻ, thương mại, phân phối; nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; du lịch, lưu trú, trải nghiệm; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP; các lĩnh vực kinh doanh hợp pháp khác phù hợp với dịch vụ. Đơn vị sử dụng trực tiếp phục vụ kinh doanh, trong phạm vi hợp pháp và chính sách nền tảng. **Giá:** Đơn giá theo 01 video, số lượng đăng ký từ 30 video, đã gồm VAT 8%, 01 VJ và Studio trong phạm vi công việc của phiên bản. Tổng giá bằng đơn giá nhân số video thực tế theo giao dịch; không thu riêng phí VJ hoặc Studio cho cấu hình đăng ký. **Tặng kèm:** Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ trong thời gian triển khai; không có giá riêng và không đề nghị hỗ trợ riêng. **Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ:** Khách hàng có nhu cầu sản xuất video, cung cấp thông tin sản phẩm, nhận diện, tư liệu và quyền sử dụng hợp pháp; phê duyệt kế hoạch, nội dung và thành phẩm. 01 VJ và Studio đã tính trong giá; các yêu cầu ngoài phạm vi phải được thống nhất trước, không phát sinh khoản bắt buộc chưa công bố cho đầu ra đăng ký. **Phương thức cung cấp:** Triển khai theo kế hoạch và phiên bản; gửi tệp thành phẩm hoặc đường dẫn bàn giao qua phương tiện trao đổi thống nhất. Hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống ghi số video, tiêu chuẩn và lịch; thực hiện quy trình 07 bước. **Kết quả đầu ra:** Số video sản xuất và bàn giao đạt nội dung, định dạng và tiêu chuẩn hai bên thống nhất; danh mục tệp/link và xác nhận duyệt. KPIs nghiệm thu là số video đạt yêu cầu đã bàn giao.							

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Xác nhận sử dụng: Đơn vị thụ hưởng xác nhận điện tử số video theo phiên bản đã nhận và tình trạng bàn giao; phản ánh phần không đạt/chưa nhận nếu có. Biên bản bàn giao, danh mục tệp và xác nhận duyệt là căn cứ đối chiếu. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** Hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến theo phạm vi dịch vụ. **Dữ liệu người dùng**: Xử lý thông tin liên hệ, tài khoản và dữ liệu cần thiết trong phạm vi được phân quyền theo hợp đồng; thu hồi quyền truy cập khi kết thúc. Chỉ cập nhật dữ liệu tổng hợp, trạng thái và chỉ số sử dụng theo Phần I mục (8) và đặc tả Hệ thống; không chia sẻ nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhà cung cấp hạ tầng, quốc gia lưu trữ, chuyển dữ liệu ra nước ngoài và hồ sơ liên quan kê khai tại mục III.7 Phần III.							
SP5. Booking freecast KOC (E-05) – Không phát sinh phí hoặc thù lao KOC								
19	ME-SP5.01	Gói 30 KOC (Listing 60 KOC) – Booking freecast	TMĐT	01 chiến dịch; 30 KOC; Listing 60 KOC; duyệt demo 05 video	8.640.000 /01 chiến dịch	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
20	ME-SP5.02	Gói 60 KOC (Listing 120 KOC) – Booking freecast	TMĐT	01 chiến dịch; 60 KOC; Listing 120 KOC; duyệt demo 05 video	10.800.000 /01 chiến dịch	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
21	ME-SP5.03	Gói 90 KOC (Listing 180 KOC) – Booking freecast	TMĐT	01 chiến dịch; 90 KOC; Listing 180 KOC; duyệt demo 05 video	13.500.000 /01 chiến dịch	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
22	ME-SP5.04	Gói 120 KOC (Listing 240 KOC) – Booking freecast	TMĐT	01 chiến dịch; 120 KOC; Listing 240 KOC; duyệt demo 10 video	19.440.000 /01 chiến dịch	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
23	ME-SP5.05	Gói 200 KOC (Listing 400 KOC) – Booking freecast	TMĐT	01 chiến dịch; 200 KOC; Listing 400 KOC; duyệt demo 10 video	24.840.000 /01 chiến dịch	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.

Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-SP5.01, ME-SP5.02, ME-SP5.03, ME-SP5.04, ME-SP5.05

Tính năng: Lập danh sách đề xuất, liên hệ, điều phối và quản lý booking freecast KOC theo chiến dịch. Freecast là hình thức KOC tham gia không có phí/thù lao KOC. Listing và số demo là điều kiện triển khai theo phiên bản; KPIs là số KOC đã đăng tải nội dung công khai theo chiến dịch, mỗi KOC ít nhất 01 nội dung có dấu hiệu nhận biết quảng cáo; không tính KOC chỉ nằm trong danh sách đề xuất hoặc đã book nhưng chưa đăng tải. Phạm vi lĩnh vực áp dụng theo Biểu số 03 Thông báo 7227/TB-SKHCN: bán lẻ, thương mại, phân phối; nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; du lịch, lưu trú, trải nghiệm; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP; các lĩnh vực kinh doanh hợp pháp khác phù hợp với dịch vụ. Đơn vị sử dụng trực tiếp phục vụ kinh doanh, trong phạm vi hợp pháp và chính sách nền tảng.

Giá: Giá trọn 01 chiến dịch theo số lượng KOC trong bảng, đã gồm VAT 8%. Đây là phí dịch vụ triển khai, điều phối và quản lý của Meta Ecom. Không phát sinh phí booking trả cho KOC hoặc thù lao KOC khi sử dụng gói dịch vụ này.

Tặng kèm: Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ trong thời gian triển khai; không có giá riêng và không đề nghị hỗ trợ riêng.

Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ: Khách hàng cung cấp thông tin, sản phẩm hợp pháp, điều kiện chiến dịch và phối hợp duyệt danh sách/demo. Không thu thêm khoản bắt buộc chưa công bố cho phạm vi freecast đã đăng ký. Hàng mẫu và phí vận chuyển hàng mẫu do đối tượng thụ hưởng tự chi trả; không thuộc giá dịch vụ và không được hỗ trợ; số lượng, giá trị dự kiến, cách giao nhận và đối soát thực tế ghi trong hợp đồng.

Phương thức cung cấp: Triển khai qua nền tảng, trao đổi và hồ sơ booking; xác nhận phạm vi, số KOC, demo và lịch chiến dịch trong hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống. Meta Ecom điều phối toàn bộ phạm vi booking và phối hợp khi cần duyệt kế hoạch; quy trình 07 bước.

Kết quả đầu ra: Số KOC có nội dung đăng tải công khai hợp lệ tương ứng quy mô của mã; mỗi KOC ít nhất 01 nội dung (video, bài đăng) có dấu hiệu nhận biết quảng cáo theo pháp luật về quảng cáo; bảng kê gồm tài khoản, đường dẫn, ngày đăng, kèm ảnh chụp màn hình đại diện từng nội dung và báo cáo chiến dịch. Không tính KOC chỉ mới xác nhận booking.

Xác nhận sử dụng: Đơn vị thụ hưởng xác nhận điện tử trên Hệ thống theo bảng kê, ảnh chụp đại diện từng nội dung và báo cáo chiến dịch. Nội dung chưa đăng hoặc bị gỡ trong thời gian chiến dịch không được tính; thời gian chiến dịch được xác định cụ thể trong hợp đồng.

Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135.

Hướng dẫn sử dụng: Hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến theo phạm vi dịch vụ.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Dữ liệu người dùng: Xử lý thông tin liên hệ, tài khoản và dữ liệu cần thiết trong phạm vi được phân quyền theo hợp đồng; thu hồi quyền truy cập khi kết thúc. Chỉ cập nhật dữ liệu tổng hợp, trạng thái và chỉ số sử dụng theo Phần I mục (8) và đặc tả Hệ thống; không chia sẻ nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhà cung cấp hạ tầng, quốc gia lưu trữ, chuyển dữ liệu ra nước ngoài và hồ sơ liên quan kê khai tại mục III.7 Phần III.								
SP6. Đào tạo và Coaching thương mại điện tử (E-13) – Đào tạo trực tiếp (offline) và theo yêu cầu								
24	ME-SP6.06	Đào tạo trực tiếp (Offline) Livestream (4 buổi)	CĐS, TMĐT	01 gói gồm 04 buổi; lịch, số ngày thực hiện theo hợp đồng	32.400.000 /01 gói	50%	Tặng thêm 02 buổi đào tạo (lớp chung).	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
25	ME-SP6.07	Đào tạo trực tiếp (Offline) TikTok & Shopee (7 buổi)	CĐS, TMĐT	01 gói gồm 07 buổi; lịch, số ngày thực hiện theo hợp đồng	54.000.000 /01 gói	50%	Tặng thêm 02 buổi đào tạo (lớp chung).	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
26	ME-SP6.08	Đào tạo theo yêu cầu (Offline) - tính giá theo số buổi thực tế	CĐS, TMĐT	01 buổi; số buổi và lịch theo hợp đồng	10.800.000 /01 buổi	50%	Tặng thêm 02 buổi đào tạo (lớp chung).	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại dòng Tính năng.
Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-SP6.06, ME-SP6.07, ME-SP6.08								
Tính năng: Đào tạo trực tiếp, huấn luyện kiến thức, kỹ năng bán hàng TikTok Shop, Shopee, xây kênh, livestream và ứng dụng AI theo chương trình. Người học là chủ, quản lý hoặc nhân sự do đơn vị thụ hưởng đăng ký; tư cách người học không thay tư cách pháp lý của đơn vị nhận hỗ trợ. Phạm vi lĩnh vực áp dụng theo Biểu số 03 Thông báo 7227/TB-SKHCN: bán lẻ, thương mại, phân phối; nhà hàng, dịch vụ ăn uống, thực phẩm; dịch vụ; sản xuất, chế biến, thủ công quy mô nhỏ; xây dựng, thi công, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật; vận tải, giao nhận, logistics; du lịch, lưu trú, trải nghiệm; nông nghiệp, thực phẩm, sản phẩm OCOP; các lĩnh vực kinh doanh hợp pháp khác phù hợp với dịch vụ. Đơn vị sử dụng trực tiếp phục vụ kinh doanh, trong phạm vi hợp pháp và chính sách nền tảng. **Giá:** Tính trọn gói 04 buổi, 07 buổi hoặc theo số buổi thực tế như bảng; lớp được ghép học viên của nhiều đối tượng thụ hưởng. Các giá đã gồm VAT 8% theo hồ sơ và sau ưu đãi; phần tặng kèm không cộng vào giá. **Tặng kèm:** Tặng thêm 02 buổi đào tạo cho mọi đối tượng thụ hưởng sử dụng chương trình E-13, tổ chức theo kế hoạch lớp chung, ghép học viên nhiều đơn vị; nội dung, lịch và quyền tham dự ghi trong hợp đồng; không có giá riêng, không đề nghị hỗ trợ riêng. **Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ:** Đơn vị cử người học, thống nhất chương trình và lịch. Không thu thêm khoản bắt buộc chưa công bố cho chương trình đã đăng ký; yêu cầu ngoài chương trình phải thống nhất trước.								

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Phương thức cung cấp: Đào tạo trực tiếp theo chương trình, lịch đã thống nhất; cung cấp học liệu cho học viên. Giao dịch hỗ trợ của Meta Ecom với đơn vị thụ hưởng bằng hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống; quy trình 07 bước. **Kết quả đầu ra:** Chương trình, học liệu, số buổi, số học viên tham gia theo nội dung đã thống nhất; lịch học, danh sách điểm danh và hồ sơ nghiệm thu. **Xác nhận sử dụng:** Đơn vị thụ hưởng xác nhận điện tử trên Hệ thống việc đã hoàn thành đủ số buổi theo mã/hợp đồng, số học viên tham gia; căn cứ danh sách điểm danh, lịch học, học liệu và biên bản nghiệm thu; phần tặng kèm ghi nhận riêng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** Hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến theo phạm vi dịch vụ. **Dữ liệu người dùng:** Quản lý thông tin đơn vị, người học, liên hệ, điểm danh và kết quả hoàn thành trong phạm vi hợp pháp. Dữ liệu tổng hợp được chia sẻ theo Phần I mục (8), không chia sẻ học liệu có bản quyền hoặc nội dung nghiệp vụ của khách hàng. Hạ tầng lưu trữ và việc chuyển dữ liệu ra nước ngoài kê khai tại mục III.7 Phần III.							
Gói Giải pháp Tăng trưởng Toàn diện trên TikTok Shop								
27	**ME-G1**	Giải pháp Tăng trưởng Toàn diện trên TikTok Shop	TMĐT	01 gói: Setup Basic 01 sàn; 30 KOC freecast; 50 giờ live máy ảnh trong 01 tháng	36.180.000 /01 gói	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại mã thành phần.
Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-G1								
Thành phần: ME-SP1.01 Setup Basic 01 sàn (11.880.000 đồng); ME-SP5.01 Booking freecast 30 KOC (8.640.000 đồng, không có phí/thù lao KOC); 50 giờ ME-SP3.03 livestream máy ảnh bậc Cơ bản (50 × 324.000 = 16.200.000 đồng, đã gồm Host và Studio). Nhóm giải pháp E-01, E-03, E-05. Không tính E-13 vào giá gói. **Giá:** Tổng giá lẻ 36.720.000 đồng; giảm 540.000 đồng, xấp xỉ 1,47%; giá gói sau giảm 36.180.000 đồng đã gồm VAT 8%. **Chi phí sau thời hạn của thành phần:** Không có khoản gia hạn bắt buộc tự động trong giá gói đã đăng ký. Nếu mua tiếp dịch vụ sau khi hoàn thành, xác lập giao dịch mới theo mã, phạm vi và giá còn hiệu lực; không tự gia hạn để tính thêm hỗ trợ. **Tặng kèm:** Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ trong thời gian triển khai; không có giá riêng và không đề nghị hỗ trợ riêng.							

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ: Thực hiện các điều kiện của mã thành phần. Host và Studio đã bao gồm trong cấu phần livestream. Booking freecast không phát sinh phí/thù lao KOC; không thu thêm khoản bắt buộc chưa công bố cho cấu hình gói. Hàng mẫu và phí vận chuyển hàng mẫu cho cấu phần KOC do đối tượng thụ hưởng tự chi trả, không thuộc giá gói, không được hỗ trợ. **Phương thức cung cấp; kết quả đầu ra:** Hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống sau khi cấp phiếu; triển khai và bàn giao theo từng thành phần, quy trình 07 bước. Đầu ra: Gian hàng theo danh sách công việc triển khai của ME-SP1.01; 50 giờ livestream máy ảnh theo ME-SP3.03, đã gồm Host và Studio; nội dung hợp lệ của 30 KOC khác nhau đã đăng tải công khai theo ME-SP5.01 (mỗi KOC ít nhất 01 nội dung có dấu hiệu nhận biết quảng cáo), không có phí/thù lao KOC. **Xác nhận sử dụng:** Xác nhận điện tử trên Hệ thống từng cấu phần: gian hàng/danh sách công việc triển khai, 50 giờ live máy ảnh thực tế, bảng kê nội dung của 30 KOC đã đăng tải công khai kèm ảnh chụp đại diện; tổng hợp theo ME-G1. Đối soát theo mã gói và từng cấu phần, không ghi nhận hỗ trợ trùng. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ**: Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** Theo tài liệu của các mã thành phần tại SP1, SP3 và SP5. **Dữ liệu người dùng:** Xử lý thông tin liên hệ, tài khoản và dữ liệu cần thiết trong phạm vi được phân quyền theo hợp đồng; thu hồi quyền truy cập khi kết thúc. Chỉ cập nhật dữ liệu tổng hợp, trạng thái và chỉ số sử dụng theo Phần I mục (8) và đặc tả Hệ thống; không chia sẻ nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhà cung cấp hạ tầng, quốc gia lưu trữ, chuyển dữ liệu ra nước ngoài và hồ sơ liên quan kê khai tại mục III.7 Phần III.							
Gói Giải pháp Tăng trưởng Toàn diện trên Shopee								
28	ME-G2	Giải pháp Tăng trưởng Toàn diện trên Shopee	TMĐT	01 gói: Setup Basic 01 sàn; 50 giờ live điện thoại trong 01 tháng	23.220.000 /01 gói	50%	Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ.	HKD, DNNVV, HTX tại Hà Nội; lĩnh vực theo Biểu 03, chi tiết tại mã thành phần.
Thông tin chi tiết áp dụng cho ME-G2								
Thành phần: ME-SP1.01 Setup Basic 01 sàn (11.880.000 đồng); 50 giờ ME-SP3.01 livestream điện thoại bậc Cơ bản (50 × 226.800 = 11.340.000 đồng, đã gồm Host và Studio). Nhóm giải pháp E-01, E-03. Không tính E-05 hoặc E-13 vào giá gói. **Giá:** Tổng giá lẻ 23.220.000 đồng; giá gói 23.220.000 đồng đã gồm VAT 8%; không có giảm giá bằng tiền (0%). **Chi phí sau thời hạn của thành phần:** Không có khoản gia hạn bắt buộc tự động trong giá gói đã đăng ký. Nếu mua tiếp dịch vụ sau khi hoàn thành, xác lập giao dịch mới theo mã, phạm vi và giá còn hiệu lực; không tự gia hạn để tính thêm hỗ trợ. **Tặng kèm:** Tư vấn miễn phí trong phạm vi dịch vụ trong thời gian triển khai; không có giá riêng và không đề nghị hỗ trợ riêng.							

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ: Thực hiện các điều kiện của mã thành phần. Host và Studio đã bao gồm trong 50 giờ livestream điện thoại. Các khoản quảng cáo, phí sàn và hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi (nếu áp dụng) được xác định rõ trước giao dịch; không thu thêm khoản bắt buộc chưa công bố cho cấu hình gói. **Phương thức cung cấp; kết quả đầu ra:** Hợp đồng điện tử ký trên Hệ thống sau khi cấp phiếu; triển khai và bàn giao theo từng thành phần, quy trình 07 bước. **Đầu ra:** Gian hàng theo danh sách công việc triển khai của ME-SP1.01 và 50 giờ livestream điện thoại theo ME-SP3.01, đã gồm Host và Studio. **Xác nhận sử dụng:** Xác nhận điện tử trên Hệ thống từng cấu phần: gian hàng/danh sách công việc triển khai và 50 giờ live điện thoại thực tế; tổng hợp theo ME-G2. Không ghi nhận hỗ trợ lần nữa cho cùng nội dung chi dưới mã độc lập. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** Theo tài liệu của các mã thành phần tại SP1 và SP3. **Dữ liệu người dùng:** Xử lý thông tin liên hệ, tài khoản và dữ liệu cần thiết trong phạm vi được phân quyền theo hợp đồng; thu hồi quyền truy cập khi kết thúc. Chỉ cập nhật dữ liệu tổng hợp, trạng thái và chỉ số sử dụng theo Phần I mục (8) và đặc tả Hệ thống; không chia sẻ nội dung nghiệp vụ, đơn hàng, hóa đơn, sổ sách của khách hàng. Nhà cung cấp hạ tầng, quốc gia lưu trữ, chuyển dữ liệu ra nước ngoài và hồ sơ liên quan kê khai tại mục III.7 Phần III.							
IV. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIOTVIET (thông tin nhà cung cấp tại mục IV Phần III)								
SP1. Phần mềm Quản lý bán hàng KiotViet – giải pháp quản lý bán hàng, giúp vận hành các mô hình kinh doanh dễ dàng, hiệu quả								
1	KV-G1.01	KiotViet – Gói Hỗ trợ – 01 chi nhánh	CĐS	1 năm; 01 chi nhánh; tối đa 03 tài khoản	3.240.000	50%	01 máy QR KV99	HKD, DNNVV, HTX
2	KV-G1.02	KiotViet – Gói Hỗ trợ – 01 chi nhánh	CĐS	2 năm; 01 chi nhánh; tối đa 03 tài khoản	6.480.000	50%	01 máy QR KV99	HKD, DNNVV, HTX
3	KV-G1.03	KiotViet – Gói Hỗ trợ – 01 chi nhánh	CĐS	3 năm; 01 chi nhánh; tối đa 03 tài khoản	9.720.000	50%	01 máy QR KV99	HKD, DNNVV, HTX

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
4	KV-G1.05	KiotViet – Gói Hỗ trợ – 01 chi nhánh	CĐS	5 năm; 01 chi nhánh; tối đa 03 tài khoản	13.500.000	50%	01 máy QR KV99	HKD, DNNVV, HTX
5	KV-G2.01-CN1	KiotViet – Gói Chuyên nghiệp – 01 chi nhánh	CĐS	1 năm; 01 chi nhánh	3.960.000	50%	01 máy QR KV99	HKD, DNNVV, HTX
6	KV-G2.02-CN1	KiotViet – Gói Chuyên nghiệp – 01 chi nhánh	CĐS	2 năm; 01 chi nhánh	7.920.000	50%	01 trong 03 phương án A, B, C (dòng Tặng kèm)	HKD, DNNVV, HTX
7	KV-G2.03-CN1	KiotViet – Gói Chuyên nghiệp – 01 chi nhánh	CĐS	3 năm; 01 chi nhánh	11.880.000	50%	01 trong 03 phương án A, B, C (dòng Tặng kèm)	HKD, DNNVV, HTX
8	KV-G2.05-CN1	KiotViet – Gói Chuyên nghiệp – 01 chi nhánh	CĐS	5 năm; 01 chi nhánh	16.500.000	50%	01 trong 03 phương án A, B, C (dòng Tặng kèm)	HKD, DNNVV, HTX
9	KV-G3.01-CN1	KiotViet – Gói Cao cấp – 01 chi nhánh	CĐS	1 năm; 01 chi nhánh	5.880.000	50%	01 máy QR KV99	HKD, DNNVV, HTX
10	KV-G3.02-CN1	KiotViet – Gói Cao cấp – 01 chi nhánh	CĐS	2 năm; 01 chi nhánh	11.760.000	50%	01 trong 03 phương án A, B, C (dòng Tặng kèm)	HKD, DNNVV, HTX

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
11	KV-G3.03-CN1	KiotViet – Gói Cao cấp – 01 chi nhánh	CĐS	3 năm; 01 chi nhánh	17.640.000	50%	01 trong 03 phương án A, B, C (dòng Tặng kèm)	HKD, DNNVV, HTX
12	KV-G3.05-CN1	KiotViet – Gói Cao cấp – 01 chi nhánh	CĐS	5 năm; 01 chi nhánh	25.200.000	50%	01 trong 03 phương án A, B, C (dòng Tặng kèm)	HKD, DNNVV, HTX

Tính năng: Quản lý bán hàng, giúp vận hành các mô hình kinh doanh dễ dàng, hiệu quả; giải pháp kế toán và thuế, giúp tuân thủ đầy đủ quy định; quản lý đa kênh bán hàng online từ sàn TMĐT, mạng xã hội để giao hàng.

- Gói Hỗ trợ: 01 chi nhánh, tối đa 03 tài khoản, 5.000 hóa đơn điện tử/năm.
- Gói Chuyên nghiệp: không giới hạn tài khoản, chấm công, tính lương 15 nhân viên/cửa hàng, website bán hàng, 20.000 hóa đơn điện tử/chi nhánh/năm.
- Gói Cao cấp: 50 nhân viên/cửa hàng, phân tích kinh doanh với AI, kết nối API, 50.000 hóa đơn điện tử/chi nhánh/năm.
- Mọi gói kèm chữ ký số do Công ty Cổ phần Intrust cung cấp trong suốt thời hạn hợp đồng và phần mềm kế toán hộ kinh doanh, không thu phí.

Giá: Bán theo gói thời hạn 01, 02, 03, 05 năm, không bán lẻ theo tháng. Giá từng mã theo bảng, đã gồm thuế, chi phí bắt buộc để sử dụng đầy đủ và sau ưu đãi; gói 05 năm đã được giảm so với giá 01 năm nhân 05.

Tặng kèm: Quà tặng theo cột Tặng kèm của từng mã; khách hàng chọn 01 phương án; bàn giao đúng loại, số lượng, ghi trong hợp đồng; không có giá riêng, không được hỗ trợ.

- Phương án A: 01 máy in KV804 + 01 máy quét mã vạch (XL6500A hoặc KV2058) + 01 máy QR KV99.
- Phương án B: ½ thùng giấy in nhiệt + 01 máy QR KV99.
- Phương án C: 01 máy in KV804 + 01 máy QR KV99.

Chi phí bắt buộc khác, điều kiện sử dụng đầy đủ: Không.

Phương thức cung cấp: Phần mềm dạng dịch vụ (SaaS) qua Internet; bàn giao tài khoản, cài đặt, kích hoạt đúng gói, số chi nhánh và thời hạn đã mua; hướng dẫn sử dụng. Thiết bị (nếu có) là quà tặng kèm, không thuộc giá mã.

Kết quả đầu ra: Tài khoản được kích hoạt đúng gói, số chi nhánh, thời hạn; truy cập, sử dụng được các chức năng của gói; quà tặng kèm (nếu có) được bàn giao đúng phương án đã chọn.

STT	Mã	Sản phẩm, phiên bản, gói	Danh mục	Thời hạn, số lượng trả phí	Giá (đồng)	Mức hỗ trợ tối đa	Tặng kèm (không hỗ trợ riêng)	Đối tượng, phạm vi (theo khuyến nghị của Nhà cung cấp)
Xác nhận sử dụng: Đối tượng thụ hưởng xác nhận điện tử trên Hệ thống đã nhận tài khoản, kích hoạt đúng gói, số chi nhánh, thời hạn và truy cập, sử dụng được chức năng. Thông tin kích hoạt, sử dụng được KiotViet truyền tự động lên Hệ thống qua kết nối (API) theo Danh mục thông tin, dữ liệu nhà cung cấp cập nhật, chia sẻ với Hệ thống. **Kỳ thanh toán khoản hỗ trợ:** Theo tiến trình thanh toán chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đối tượng thụ hưởng và đáp ứng điều kiện thanh toán khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định 135. **Hướng dẫn sử dụng:** https://www.youtube.com/@HDSDPhanmemKiotViet; https://www.kiotviet.vn/ho-tro **Dữ liệu người dùng:** Lưu trữ tại Trung tâm Dữ liệu CMC Telecom (Việt Nam); không chuyển dữ liệu ra nước ngoài. Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống qua API theo đặc tả do Trung tâm Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo công bố.							

Phần III. THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP

I. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAPO	
1. Thông tin chung	Mã số doanh nghiệp: 0103243195; trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Ladeco, số 266 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội; website: www.sapo.vn.
2. Đầu mối tư vấn, hỗ trợ, tiếp nhận phản ánh, khiếu nại	Tư vấn mua hàng, lựa chọn sản phẩm, gói: 1800 6750. Tiếp nhận phản ánh chất lượng dịch vụ: 1900 6750. Email hỗ trợ: support@sapo.vn; Trung tâm trợ giúp, trò chuyện trực tuyến: https://help.sapo.vn; trò chuyện trong giao diện quản trị phần mềm; Zalo: https://zalo.me/sapovn. Đơn vị đầu mối xử lý khiếu nại: Phòng Chăm sóc khách hàng, Khối Dịch vụ và Trải nghiệm Khách hàng. Thời gian hỗ trợ: 07h00–22h00, từ thứ Hai đến Chủ nhật.
3. Hướng dẫn, đào tạo	Hướng dẫn trực tiếp, trực tuyến; tài liệu, video theo từng sản phẩm tại https://help.sapo.vn; tập huấn trực tuyến hoặc trực tiếp theo kế hoạch thống nhất với đối tượng thụ hưởng. Đào tạo riêng có thu phí là tùy chọn, không được hỗ trợ.
4. Bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật	Theo Điều khoản và điều kiện sử dụng công khai tại https://help.sapo.vn/dieu-khoan-va-dieu-kien-su-dung (mục 8: xử lý sự cố, khắc phục gián đoạn; mục 10: hướng dẫn, tiếp nhận thắc mắc, khiếu nại).
5. Quy trình xử lý phản ánh, khiếu nại	Quy trình xử lý khiếu nại QT-DVTNKH-07, phiên bản 1.1, ngày 20/02/2025: liên hệ, làm rõ với khách hàng ngay sau khi tiếp nhận; ghi nhận, chuyển bộ phận phối hợp trong 30 phút; bộ phận phối hợp kiểm tra, phản hồi trong 04 giờ; phản hồi khách hàng trong 01 giờ sau khi thống nhất phương án (tính theo giờ làm việc, cho từng bước); hồ sơ lưu 05 năm.

6. Tiêu chuẩn, chứng nhận	ISO/IEC 27001:2022 (hệ thống quản lý an toàn thông tin), số VN-10095-ISMS, và ISO 9001:2015 (hệ thống quản lý chất lượng); cấp ngày 12/02/2025, hiệu lực đến 11/02/2028. Phạm vi: hoạt động cung cấp công nghệ, giải pháp, phần mềm chuyển đổi số trong các lĩnh vực bán lẻ, dịch vụ ăn uống, dịch vụ và thương mại điện tử.
7. Bảo vệ dữ liệu cá nhân, hạ tầng lưu trữ	Ban Bảo vệ dữ liệu thành lập theo Quyết định số 49/2025/QĐ-NS/SAPO ngày 02/10/2025; đã lập Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân (Mẫu số 10), gửi cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân, Bộ Công an (Thông báo số 03/TB-BVDLCN); chính sách bảo vệ dữ liệu cá nhân công khai tại https://help.sapo.vn/chinh-sach-bao-ve-du-lieu-ca-nhan. Hạ tầng: FPT Cloud (Hợp đồng số HC13298/FCI ngày 19/6/2024, cam kết lưu trữ trong lãnh thổ Việt Nam); riêng SP2 lưu trữ, vận hành trên hạ tầng AWS ngoài lãnh thổ Việt Nam (dòng Dữ liệu người dùng của SP2).
8. Đối tượng, nhóm giá	Hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đăng ký của Nhà cung cấp; nhóm giá DN, HKD theo loại hình đăng ký kinh doanh. Hợp tác xã: Thuộc đối tượng thụ hưởng, áp dụng theo giá của Hộ kinh doanh.
II. CÔNG TY CỔ PHẦN MISA	
1. Thông tin chung	Mã số doanh nghiệp: 0101243150; trụ sở: Tòa nhà Technosoft, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; website: www.misa.vn.
2. Đầu mối tư vấn, hỗ trợ, tiếp nhận phản ánh, khiếu nại	Kênh hỗ trợ: cộng đồng hỗ trợ miễn phí, tài liệu hướng dẫn trực tuyến, trò chuyện trực tuyến, video hướng dẫn trên Youtube theo từng sản phẩm; tiếp nhận yêu cầu qua email, điện thoại. Đội ngũ tư vấn, hỗ trợ gần 500 nhân sự và hơn 1.000 đối tác. Số tổng đài, email hỗ trợ, đơn vị đầu mối xử lý khiếu nại, thời gian hỗ trợ: ● Cộng đồng hỗ trợ miễn phí: https://www.misa.vn/cong-dong/ ● Kênh chat hỗ trợ trực tuyến: https://www.misa.vn/misa-chat/ ● Email hỗ trợ: support@misa.com.vn ● Kênh hướng dẫn trên Youtube: https://www.youtube.com/@MISAAMISPlatform ● Hotline hỗ trợ: 19008177
3. Hướng dẫn, đào tạo	Hướng dẫn sử dụng chi tiết; giải đáp vướng mắc trực tiếp tại chỗ, qua điện thoại hoặc kết nối từ xa tùy mức độ phức tạp; lớp đào tạo tập trung trực tuyến miễn phí hằng tuần; tài liệu, video theo từng sản phẩm (dòng Hướng dẫn sử dụng, Phần II).
4. Bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật	Bảo trì, cập nhật phần mềm (chu kỳ cập nhật tính năng hằng tuần), hỗ trợ kỹ thuật theo thời hạn, phạm vi, điều kiện tại hợp đồng (Thỏa thuận mua hàng của từng sản phẩm); liên hệ tìm hiểu nguyên nhân, giải pháp trong 04 giờ kể từ khi nhận yêu cầu; khắc phục lỗi nhỏ trong 24 giờ, lỗi nghiêm trọng ảnh hưởng toàn hệ thống trong 12 giờ làm việc (không tính thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ); giám sát 24/7, mục tiêu SLA từ 99,95%.
5. Quy trình xử lý phản ánh, khiếu nại	Bộ phận hỗ trợ tiếp nhận yêu cầu, phản ánh, khiếu nại; phối hợp bộ phận kỹ thuật, sản phẩm và đơn vị liên quan để xác minh, phân loại, xử lý, phản hồi và theo dõi đến khi hoàn tất; thời hạn từng bước theo mục 4.
6. Tiêu chuẩn, chứng nhận	CMMI Level 3 (quy trình phát triển, bảo trì phần mềm); ISO 9001:2015 (hệ thống quản lý chất lượng), hiệu lực đến 29/5/2027; ISO/IEC 27001:2022 (hệ thống quản lý an toàn thông tin) và ISO/IEC 27017:2015 (an toàn thông tin điện toán đám mây), hiệu

	lực đến 14/4/2027. Là chứng nhận cấp tổ chức, không phải chứng nhận riêng từng sản phẩm. Riêng SP5: kiểm thử xâm nhập, đánh giá an toàn thông tin do Công ty Cổ phần An ninh mạng Việt Nam (VSEC) thực hiện, giấy chứng nhận ngày 23/10/2026.
7. Bảo vệ dữ liệu cá nhân, hạ tầng lưu trữ	Chính sách bảo vệ dữ liệu cá nhân theo Nghị định số 356/2025/NĐ-CP, công bố trên website https://www.misa.vn. Hạ tầng: trung tâm dữ liệu Viettel IDC (Việt Nam), theo hợp đồng thuê đặt chỗ; riêng SP5 có trường hợp truyền dữ liệu tới nhà cung cấp mô hình AI nước ngoài (dòng Dữ liệu người dùng của SP5; khuyến nghị đối với người dùng tại dòng đó).
8. Đối tượng, nhóm giá	Theo từng mã: DNNVV (SP1, SP3, SP4, SP6); DN nhỏ và siêu nhỏ (SP2); HKD (SP7, SP8); HKD, DNNVV (SP5). Một mức giá cho mọi loại hình đối tượng của mã.
III. CÔNG TY CỔ PHẦN META ECOM	
1. Thông tin chung	CÔNG TY CỔ PHẦN META ECOM Mã số doanh nghiệp 0110050846; cấp lần đầu ngày 04/07/2022. Trụ sở: Số nhà 33, ngõ 192 đường Lê Trọng Tấn, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội. Website: https://metaecom.vn
2. Đầu mối tư vấn, hỗ trợ, tiếp nhận phản ánh, khiếu nại	Đầu mối hồ sơ và phối hợp tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Hà Phương – Giám đốc Kinh doanh Meta Ecom, điện thoại 0929.995.955; email kinhdoanh@metaecom.com và info@metaecom.com. Kênh tư vấn, hỗ trợ, tiếp nhận phản ánh: hotline 0926.166.699; email info@metaecom.vn; website https://metaecom.vn và Hệ thống cấp phiếu hỗ trợ. Đầu mối dự án tiếp nhận, phân loại và phối hợp bộ phận chuyên môn.
3. Hướng dẫn, đào tạo	Hướng dẫn trực tiếp/trực tuyến và bàn giao tài liệu, thao tác theo từng dịch vụ; trong phạm vi giá đã công bố. SP1–SP5 và hai gói tổng thể được tư vấn miễn phí trong thời gian cung cấp. Đào tạo có thu phí theo mã ME-SP6.06–ME-SP6.08; tặng thêm 02 buổi đào tạo cho mọi đối tượng thụ hưởng sử dụng E-13 theo kế hoạch lớp chung; nội dung, thời lượng, lịch ghi trong hợp đồng. Tại Hà Nội, đầu mối Vũ Bảo Thắng phối hợp xác định nhu cầu, lịch hướng dẫn/tập huấn và theo dõi duy trì theo hợp đồng.
4. Bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật	Phản hồi yêu cầu trong 01–04 giờ làm việc. Xử lý sự cố/vấn đề nghiêm trọng trong 03–05 giờ làm việc đối với các dịch vụ, trừ setup SP1. SP1 khắc phục lỗi thiết lập trong 30 ngày; phản hồi tiếp nhận vẫn 01–04 giờ làm việc. Thời gian xử lý tính từ khi tiếp nhận đủ thông tin và quyền truy cập cần thiết. Phạm vi hướng dẫn, khắc phục và chi phí thực hiện theo dịch vụ/hợp đồng và thông tin đã công bố.
5. Quy trình xử lý phản ánh, khiếu nại	Quy trình tiếp nhận và xử lý phản ánh, khiếu nại: (1) tiếp nhận, ghi nhận; (2) phản hồi trong 01–04 giờ làm việc; (3) phân loại, xác minh; (4) xử lý và thông báo kết quả; (5) lưu hồ sơ. Vấn đề nghiêm trọng xử lý 03–05 giờ làm việc, trừ khắc phục lỗi thiết lập SP1 theo thời hạn 30 ngày đã kê khai. Nội dung khiếu nại khác xác minh, giải quyết theo thời hạn hợp đồng và quy định áp dụng; báo cáo Sở khi được yêu cầu.

6. Tiêu chuẩn, chứng nhận	Ghi nhận năng lực tổ chức theo hồ sơ: - Best Solution Agency 2023 của VECOM; - Các giải Vàng TikTok năm 2024 (Media Agency of the Year, Best Local Hero Campaign, Best Commerce Campaign); - Top 5 Shopee-Certified Enablers Đông Nam Á và Premium Shopee-Certified Enabler tại Việt Nam quý I/2023; ghi nhận TikTok Shop H1/2024 và H1/2025 theo đúng hạng mục, thời kỳ của minh chứng. Đây là ghi nhận năng lực tổ chức, không tự xác lập chứng nhận chất lượng cho từng mã SP.
7. Bảo vệ dữ liệu cá nhân, hạ tầng lưu trữ	Dữ liệu trên gian hàng do Shopee, TikTok Shop lưu trữ theo chính sách của nền tảng. Thông tin liên hệ, hợp đồng, tài liệu bàn giao, tệp video, danh sách KOC do Meta Ecom lưu trữ trên hệ thống lưu trữ nội bộ (NAS) do Công ty quản lý; không chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài. Truy cập gian hàng của đối tượng thụ hưởng chỉ qua tài khoản phân quyền (tài khoản phụ) theo công cụ của nền tảng; không yêu cầu, không lưu mật khẩu tài khoản chủ; thu hồi quyền khi kết thúc hợp đồng (Bản cam kết số 1031/2026/CK-ME ngày 31/10/2026).
8. Đối tượng, nhóm giá	HKD, DNNVV, HTX trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc đối tượng thụ hưởng, trực tiếp sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh theo QĐ 135. Áp dụng một bảng giá thống nhất theo mã, phiên bản, số sàn, khối lượng và thời hạn cho cả 03 loại hình; không chia thêm nhóm giá DN/HKD ngoài bảng đã đăng ký. Người học do đơn vị thụ hưởng cử tham gia. Phạm vi lĩnh vực theo cột Đối tượng, phạm vi và thông tin chi tiết từng SP. Giá đã gồm thuế giá trị gia tăng; trường hợp thuế suất thay đổi, giá đã công bố không tăng đối với giao dịch đã xác lập.
IV. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIOTVIET	
1. Thông tin chung	Mã số doanh nghiệp: 0104359717, cấp lần đầu ngày 06/01/2010; trụ sở: Tầng 3-6, số 1A Yết Kiêu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội; website: https://kiotviet.vn.
2. Đầu mối tư vấn, hỗ trợ, tiếp nhận phản ánh, khiếu nại	Tư vấn bán hàng: 1800 6162. Chăm sóc khách hàng, tiếp nhận phản ánh, khiếu nại: 1900 6522. Email hỗ trợ: hotro@kiotviet.com. Thời gian hỗ trợ: 07h00–22h00, 365 ngày/năm, kể cả ngày nghỉ, lễ, Tết.
3. Hướng dẫn, đào tạo	Đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến; hướng dẫn khởi tạo tài khoản, sử dụng các tính năng và giải đáp vướng mắc trong quá trình vận hành; tài liệu, video hướng dẫn tại https://www.kiotviet.vn/ho-tro và https://www.youtube.com/@HDSDPhanmemKiotViet. Tại Hà Nội, KiotViet bố trí đầu mối phụ trách tiếp nhận nhu cầu, phối hợp xây dựng kế hoạch tập huấn theo từng đơn vị và theo dõi duy trì sử dụng sau triển khai nhằm kịp thời hỗ trợ, bảo đảm việc vận hành ổn định và hiệu quả.
4. Bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật	Hỗ trợ và bảo trì kỹ thuật miễn phí trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng sử dụng.
5. Quy trình xử lý phản ánh, khiếu nại	Tiếp nhận qua tổng đài 1900 6522, thư điện tử hotro@kiotviet.com (07h00–22h00, 365 ngày/năm, kể cả ngày nghỉ, lễ, Tết); phản hồi trong 24 giờ; xử lý, thông báo kết quả trong 03 ngày làm việc; quy trình công khai tại https://www.kiotviet.vn/ho-tro/.

6. Tiêu chuẩn, chứng nhận	ISO/IEC 27001:2022 (hệ thống quản lý an toàn thông tin), số 44 121 231678, tổ chức cấp TÜV NORD CERT GmbH; phạm vi: phát triển và vận hành giải pháp phần mềm quản lý bán hàng; hiệu lực đến 13/12/2026. PCI DSS (SAQ D v4.0.1 – Service Provider) về bảo mật dữ liệu thanh toán, số 166312559; hiệu lực đến 09/11/2026. Đây là các chứng nhận cấp cho tổ chức, không phải chứng nhận riêng cho từng sản phẩm.
7. Bảo vệ dữ liệu cá nhân, hạ tầng lưu trữ	Hạ tầng lưu trữ: Trung tâm Dữ liệu CMC Telecom (Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC), Tòa nhà CMC, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; không chuyển dữ liệu ra nước ngoài.
8. Đối tượng, nhóm giá	Hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã; một mức giá cho mọi loại hình đối tượng của mã.